

M U C - L U C

|                                                                              | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|
| - Súng lục TOKAREV 7,62 ly kiểu M-1933 của Nga Sô, kiểu 54 của Trung-Cộng .  | 2     |
| - Súng lục bắn hỏa châu 26 ly của Trung-Cộng . . . . .                       | 4     |
| - Súng lục bắn hỏa châu 27 ly của Trung-Cộng . . . . .                       | 6     |
| - Súng lục tự động cỡ 7,62 ly kiểu M-52 của Tiệp-Khê . . . . .               | 8     |
| - Súng lục tự động cỡ 7,65 ly kiểu 1927 của Tiệp-Khê . . . . .               | 10    |
| - Súng lục tự động cỡ 7,65 ly M-1950 của Tiệp Khê . . . . .                  | 12    |
| - Súng lục tự động WALTHER cỡ 9 ly kiểu 38 (P-38) của Đức . . . . .          | 14    |
| - Súng lục sát hình bút máy của Việt-Cộng                                    | 16    |
| - Súng lục tự động MAKAROV cỡ 9 ly (PM) của Nga Sô . . . . .                 | 18    |
| - Tiểu Liên 7,62 ly kiểu PPSH-41 của Nga Sô, K-50 của Trung-Cộng . . . .     | 20    |
| - Tiểu Liên 7,62 ly K-50/PPSH-41 của Trung-Cộng bắn chế . . . . .            | 22    |
| - Tiểu Liên SUMAYEV 7,62 ly kiểu M-1943 của Nga Sô, kiểu 43 Trung-Cộng . . . | 24    |
| - Tiểu Liên MAT-49 bắn chế cỡ 7,62 ly của Việt-Cộng . . . . .                | 26    |
| - Tiểu Liên cỡ 7,92 ly kiểu MP-43/44 của Đức . . . . .                       | 28    |
| - Tiểu Liên SCHMEISSER (MP-38/MP-40) cỡ 9 ly của Đức . . . . .               | 30    |

C O N T E N T S.

|                                                                                     | Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| - Soviet 7.62mm Automatic Pistol: Model 1933 (TT TOKAREV), Chicom Type 54 . . . . . | 2    |
| - Chicom 26mm Signal Pistol . . . . .                                               | 4    |
| - Chicom 27mm Signal Pistol . . . . .                                               | 6    |
| - Czech 7.62mm Automatic Pistol: Model 52 . . . . .                                 | 8    |
| - Czech 7.65 Automatic Pistol: Model 1927 . . . . .                                 | 10   |
| - Czech 7.65 Automatic Pistol: Model 1950 . . . . .                                 | 12   |
| - German 9mm Walther Automatic Pistol: Model 38 (P-38) . . . . .                    | 14   |
| - VC Fountain Pen Assassination Weapon . .                                          | 16   |
| - Soviet 9mm Automatic Pistol Makarov (PM) . . . . .                                | 18   |
| - Soviet 7.62mm Submachine Gun PPSH-41 Chicom Type 50 . . . . .                     | 20   |
| - Chicom 7.62mm Modified Submachine Gun, Type 50 . . . . .                          | 22   |
| - Soviet 7.62mm Submachine Gun: Model M-1943 (PPS), Chicom Type 43 . . . . .        | 24   |
| - Việt-Cộng 7.62mm Submachine Gun Modified MAT-49 . . . . .                         | 26   |
| - German 7.92mm Submachine Gun: Model MP-43/44 . . . . .                            | 28   |
| - German 9mm Submachine Gun Schmeisser (MP-38/MP-40) . . . . .                      | 30   |

M U C - L U C

|                                                                                             | Trang. |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| - Tiểu-Liên 9 ly có ống giảm thanh<br>kiểu 37 của Việt-Cộng . . . . .                       | 32     |
| - Tiểu-Liên 9 ly MAT-49 của Pháp. . . . .                                                   | 34     |
| - Tiểu-Liên cỡ 11 ly kiểu 36 Trung-Cộng. . . . .                                            | 36     |
| - Tiểu-Liên cỡ 11 ly của Trung-Cộng. . . . .                                                | 38     |
| - Tiểu-Liên xung-kích KALASHNIKOV (AK-47)<br>cỡ 7,62 ly Nga-Sô, kiểu 56 Trung-Cộng. . . . . | 40     |
| - Tiểu-Liên xung-kích 7,62 ly kiểu 58<br>Tiệp-Khắc . . . . .                                | 40 B   |
| - Carbine bán tự động SIMONOV kiểu "SKS"<br>7,62 ly Nga-Sô, kiểu 56 Trung-Cộng. . . . .     | 42     |
| - Carbine Mosin-Nagant cỡ 7,62 ly kiểu<br>1944 Nga-Sô, kiểu 53 Trung-Cộng. . . . .          | 44     |
| - Súng Trường MAS-36 cỡ 7,5 ly Pháp . . . . .                                               | 46     |
| - Súng Trường TOKAREV 7,62 ly kiểu 1940<br>"SVT" của Nga-Sô. . . . .                        | 48     |
| - Súng Trường bắn tỉa 7,62 ly kiểu<br>M-1891/30 của Nga-Sô. . . . .                         | 50     |
| - Súng Trường MAUSER kiểu KAR-98 K cỡ<br>7,92 ly của Đức . . . . .                          | 52     |
| - Súng CCK kiểu PTRD-41 cỡ 14,5 ly<br>Nga-Sô . . . . .                                      | 54     |
| - Súng CCK kiểu PTRS-41 cỡ 14,5 ly của<br>Nga-Sô. . . . .                                   | 56     |
| - Trung-Liên CHATELERAULT M-1924/29<br>cỡ 7,5 ly của Pháp . . . . .                         | 58     |
| - Trung-Liên M-1919A4 cỡ 7,62 ly của<br>Hoa-Kỳ. . . . .                                     |        |

C O N T E N T S.

|                                                                                      | Pages. |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| - Việt-Cộng 9mm Submachine Gun Type 37,<br>with silencer . . . . .                   | 32     |
| - French 9mm Submachine Gun: Model MAT-49 . . . . .                                  | 34     |
| - ChiCom 11mm Submachine Gun Type 36. . . . .                                        | 36     |
| - ChiCom 11mm Submachine Gun . . . . .                                               | 38     |
| - Soviet 7.62mm Assault Rifle: Model AK-47<br>(KALASHNIKOV), ChiCom Type 56. . . . . | 40     |
| - Czechoslovakian 7.62mm Assault Rifle:<br>Model 58 . . . . .                        | 40 B   |
| - Soviet 7.62mm Carbine: Model SKS<br>(SIMONOV) ChiCom Type 56 . . . . .             | 42     |
| - Soviet 7.62mm Carbine: Model 1944<br>(Mosin-Nagant) ChiCom Type 53 . . . . .       | 44     |
| - French 7.5mm Rifle: Model MAS-36 . . . . .                                         | 46     |
| - Soviet 7.62mm Rifle: Model 1940<br>(TOKAREV SVT) . . . . .                         | 48     |
| - Soviet 7.62mm Sniper Rifle M-1891/30 . . . . .                                     | 50     |
| - German 7.62mm Rifle MAUSER: Model KAR-<br>98K . . . . .                            | 52     |
| - Soviet 14.5mm Antitank Rifle: Model<br>PTRD-41 . . . . .                           | 54     |
| - Soviet 14.5mm Antitank Rifle: Model<br>PTRS-41 . . . . .                           | 56     |
| - French 7.5mm Light Machine Gun M-1924/29<br>(CHATELERAULT) . . . . .               | 58     |
| - US Caliber .30 Machine Gun M-1919A4 . . . . .                                      | 60     |

## M U C - L U C

|                                                                                        | Trang. |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| - Thương-Liên 7,62 ly kiểu RP-46 của Nga Sô, kiểu 58 Trung-Cộng . . . . .              | 62     |
| - Trung-Liên DEGTIAREV kiểu IFM cỡ 7,62 ly của Nga-Sô, kiểu 53 Trung-Cộng . . . . .    | 64     |
| - Trung-Liên DEGTIAREV HPD kiểu 56 cỡ 7,62 ly của Nga-Sô, kiểu 56 Trung-Cộng . . . . . | 66     |
| - Trung-Liên HENO cỡ 7,92 ly kiểu ZB-26 của Tiệp-Khảo, kiểu 26 Trung-Cộng . . . . .    | 68     |
| - Trung-Liên MADSEN cỡ 7,92 ly của Đan-Mạch Trung-Cộng . . . . .                       | 70     |
| - Trung-Liên RPK (KALASHNIKOV) cỡ 7,62 ly của Nga-Sô . . . . .                         | 72     |
| - Đại-Liên MAXIM 1910 cỡ 7,62 ly kiểu SPM của Nga Sô . . . . .                         | 74     |
| - Đại-Liên GORYUNOV 7,62 ly kiểu SG-43 của Nga-Sô, kiểu 53 Trung-Cộng . . . . .        | 76     |
| - Đại-Liên 7,62 ly kiểu SGM (GORYUNOV) của Nga-Sô, kiểu 57 Trung-Cộng . . . . .        | 78     |
| - Đại-Liên 7,92 ly kiểu MG-34 của Đức . . . . .                                        | 80     |
| - Đại-Liên MAXIM kiểu 08 cỡ 7,92 ly của Đức, kiểu 24 Trung-Cộng . . . . .              | 82     |
| - Đại-Liên kiểu 1938/46 (DSHK) cỡ 12,7 ly của Nga-Sô, kiểu 54 Trung-Cộng . . . . .     | 84     |
| - Ống phóng CCK kiểu P27 (PANCEROVKA) của Tiệp-Khảo . . . . .                          | 86     |
| - Ống phóng CCK RPG-7 của Nga-Sô (B-41 Việt-Cộng) . . . . .                            | 88     |
| - Ống phóng CCK B-50 của Bắc-Việt . . . . .                                            | 90     |
| - Ống phóng CCK RPG-2 của Nga-Sô, kiểu 56 Trung-Cộng, B-40 của Việt-Cộng . . . . .     | 92     |

## C O N T E N T S.

|                                                                                          | Pages |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| - Soviet 7.62mm Company Light Machine Gun: Model RP-46, ChiCom Type 58 . . . . .         | 62    |
| - Soviet 7.62mm Light Machine Gun: Model IFM (DEGTIAREV) ChiCom Type 53 . . . . .        | 64    |
| - Soviet 7.62mm Light Machine Gun: Model RPD (DEGTIAREV) ChiCom Type 56 . . . . .        | 66    |
| - Czech 7.92mm Light Machine Gun ZB-26 ChiCom Type 26 . . . . .                          | 68    |
| - Danish and ChiCom 7.92mm MADSEN Automatic Rifle . . . . .                              | 70    |
| - Soviet 7.62mm Light Machine Gun: Model RPK (KALASHNIKOV). . . . .                      | 72    |
| - Soviet 7.62mm Heavy Machine Gun: Model SPM (MAXIM M-1910) . . . . .                    | 74    |
| - Soviet 7.62mm Heavy Machine Gun: Model SG-43 (GORYUNOV M-1943) ChiCom Type 53. . . . . | 76    |
| - Soviet 7.62mm Machine Gun: Model SGM (GORYUNOV M-1943), ChiCom Type 57 . . . . .       | 78    |
| - German 7.92mm Machine Gun: Model MG-34. . . . .                                        | 80    |
| - German 7.92mm Heavy Machine Gun MAXIM: Model 08, ChiCom Type 24 . . . . .              | 82    |
| - Soviet 12.7mm Heavy Machine Gun: Model 1938/46 (DSHK) ChiCom Type 54 . . . . .         | 84    |
| - Czech Antitank Grenade Launcher P-27 . . . . .                                         | 86    |
| - Soviet RPG-7 Antitank Grenade Launcher (VC B-41) . . . . .                             | 88    |
| - NORTH VIETNAMESE Antitank Grenade Launcher B-50 . . . . .                              | 90    |
| - Soviet Antitank Grenade Launcher: Model RPG-2, ChiCom Type 56, VC B-40 . . . . .       | 92    |

## M U C - L U C

|                                                                                     |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| - Ống phóng hỏa-tiến 90 ly của Trung-Cộng .                                         | Trang.<br>94 |
| - Bính kích pháo 60 ly kiểu 31 của Trung-Cộng.                                      | 96           |
| - Bính kích pháo 60 ly kiểu 63 của Trung-Cộng.                                      | 98           |
| - Bính kích pháo 82 ly kiểu M-1937 của Nga-Sô                                       | 100          |
| - Bính kích pháo 120 ly kiểu M-1938 của Nga-Sô.                                     | 102          |
| - Bính kích pháo 120 ly kiểu M-1943 Nga-Sô . .                                      | 104          |
| - Bính kích pháo 120 ly kiểu 55 Trung-Cộng . .                                      | 106          |
| - Bính kích pháo 160 ly kiểu M-160 ly của Nga-Sô                                    | 108          |
| - Đại-báo không-giật 57 ly kiểu 36 Trung-Cộng                                       | 110          |
| - Đại-báo không-giật 75 ly kiểu 52 Trung-Cộng.                                      | 112          |
| - Đại-báo không-giật 75 ly kiểu 56 Trung-Cộng.                                      | 114          |
| - Đại-báo không-giật 82 ly kiểu B-10 của Nga-Sô.                                    | 116          |
| - Đại-báo không-giật 82 ly, kiểu T-21 (TARASNICE)<br>của Tiệp-Khảo . . . . .        | 118          |
| - Đại-báo không-giật 107 ly, kiểu B-11 của Nga-<br>Sô . . . . .                     | 120          |
| - Đại-Liên phòng-không 12,7 ly của V.C. . . . .                                     | 122          |
| - Đại-Liên phòng-không 12,7 ly kiểu M-38/46<br>(4 nòng) của Tiệp-Khảo . . . . .     | 124          |
| - Đại-Liên phòng-không 2 nòng kết hợp cỡ 14,5 ly<br>kiểu ZPU-2 của Nga-Sô . . . . . | 126          |
| - Đại-Liên phòng-không 4 nòng kết hợp cỡ 14,5 ly<br>kiểu ZPU-4 của Nga-Sô . . . . . | 128          |
| - Đại-báo phòng-không 23 ly ZU-23 của Nga-<br>Sô . . . . .                          | 130          |
| - Đại-báo phòng-không 23 ly ZSU-23-4 của Nga-<br>Sô . . . . .                       | 132          |
| - Đại-báo phòng-không 25 ly kiểu M-1940 Nga-Sô .                                    | 134          |

## C O N T E N T S.

|                                                                          |             |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - ChiCom 90mm Rocket Launcher . . . . .                                  | Pages<br>94 |
| - ChiCom 60mm Mortar Type 31 (M1943).                                    | 96          |
| - ChiCom 60mm Mortar Type 63 . . . . .                                   | 98          |
| - Soviet 82mm Mortar: Model M1937, ChiCom<br>Type 53 . . . . .           | 100         |
| - Soviet 120mm Mortar: Model M-1938. .                                   | 102         |
| - Soviet 120mm Mortar: Model M-1943 .                                    | 104         |
| - ChiCom 120mm Mortar: Model 55 . . .                                    | 106         |
| - ChiCom 160mm Mortar: Model M-160 .                                     | 108         |
| - ChiCom 57mm Recoilless Rifle Type 36                                   | 110         |
| - ChiCom 75mm Recoilless Rifle Type 52                                   | 112         |
| - ChiCom 75mm Recoilless Rifle Type 56                                   | 114         |
| - Soviet 82mm Recoilless Gun: Model B-10                                 | 116         |
| - Czech 82mm Recoilless Gun: Model T-21<br>(TARASNICE) . . . . .         | 118         |
| - Soviet 107mm Recoilless Gun: Model<br>B-11 . . . . .                   | 120         |
| - VC caliber .50 Antiaircraft Machine Gun                                | 122         |
| - Czech 12.7mm Antiaircraft Machine Gun<br>M-38/46 (4 Barrels) . . . . . | 124         |
| - Soviet 14.5mm Antiaircraft Machine<br>Gun: Model ZPU-2 . . . . .       | 126         |
| - Soviet 14.5mm Antiaircraft Heavy<br>Machine Gun: Model ZPU-4 . . . . . | 128         |
| - Soviet 23mm Automatic Antiaircraft<br>Gun ZU-23 . . . . .              | 130         |
| - Soviet Quad 23mm Self-propelled<br>Automatic AA Gun ZSU-23-4 . . . . . | 132         |
| - Soviet 25mm Antiaircraft Gun: Model<br>M-1940 . . . . .                | 134         |

# MỤC - LỤC

|                                                                       |     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|
| - Đại-báo phòng không 2 nòng 30 ly M-53 của Tiệp-Khố . . . . .        | 136 |
| - Đại-báo phòng-không 37 ly kiểu M-1939 của Nga-Sô . . . . .          | 138 |
| - Đại-báo phòng-không 57 ly kiểu S-60 của Nga-Sô . . . . .            | 140 |
| - Đại-báo phòng-không 2 nòng 57 ly kiểu ZSU-57/2 của Nga-Sô . . . . . | 142 |
| - Đại-báo phòng-không 82 ly KS-12 của Nga-Sô, kiểu M-1939 . . . . .   | 144 |
| - Đại-báo phòng-không 100 ly KS-19 của Nga-Sô . . . . .               | 146 |
| - Đại-báo ngắn nòng 70 ly kiểu 92 của Nhật/Trung-Cộng . . . . .       | 148 |
| - Đại-báo ngắn nòng 75 ly kiểu 38 của Nhật Bản . . . . .              | 150 |
| - Sơ-pháo 75 ly kiểu 41 của Nhật Bản . . . . .                        | 152 |
| - Sơ-pháo 75 ly kiểu 94 của Nhật-Bản . . . . .                        | 154 |
| - Đại-báo ngắn nòng 76 ly kiểu M-1943 của Nga-Sô . . . . .            | 156 |
| - Đại-báo ngắn nòng 75 ly kiểu M-116 của Hoa-Kỳ . . . . .             | 158 |
| - Sơ-pháo 76 ly kiểu M-1938 của Nga-Sô . . . . .                      | 160 |
| - Đại-Báo Sư-Đoàn 76 ly kiểu M-1902/30 của Nga-Sô . . . . .           | 162 |
| - Đại-báo dã chiến 76 ly kiểu M-1942 của Nga-Sô . . . . .             | 164 |
| - Đại-báo dã chiến 100 ly M-1944 (KS-3) của Nga-Sô . . . . .          | 166 |

V

# CONTENTS.

|                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------|-----|
| - Czech 30mm Dual Antiaircraft M-53 . . . . .                  | 136 |
| - Soviet 37mm Automatic Gun: Model M-1939 . . . . .            | 138 |
| - Soviet 57mm Antiaircraft Gun: Model S-60 . . . . .           | 140 |
| - Soviet 57mm Antiaircraft Gun ZSU-57/2 . . . . .              | 142 |
| - Soviet 82mm Antiaircraft Gun: (Model M-1939 KS-12) . . . . . | 144 |
| - Soviet 100mm Antiaircraft Gun KS-19 . . . . .                | 146 |
| - Japanese/ChiCom 70mm Howitzer: Model 92 . . . . .            | 148 |
| - Japanese 75mm Howitzer Model 38 . . . . .                    | 150 |
| - Japanese 75mm Mountain Artillery: Gun Model 41 . . . . .     | 152 |
| - Japanese 75mm Mountain Gun: Model 94 . . . . .               | 154 |
| - Soviet 76mm Regimental Gun: (Howitzer Model 1943). . . . .   | 156 |
| - US 75mm Pack Howitzer M-116 . . . . .                        | 158 |
| - Soviet 76mm Mountain Gun (Howitzer) M-1938 . . . . .         | 160 |
| - Soviet 76mm Division Artillery M-1902/30 . . . . .           | 162 |
| - Soviet 76mm Field Gun M-1942 . . . . .                       | 164 |
| - Soviet 100mm Field Gun M-1944 (KS-3) . . . . .               | 166 |

## MỤC - LỤC

|                                                                          | Trang.   |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|
| - Đại bác ngắn nòng 122 ly M-1938 (M-30) của Nga-Sô . . . . .            | 168      |
| - Đại bác ăn chiến 122 ly M-29A/37 của Nga-Sô . . . . .                  | 170      |
| - Đại bác ăn chiến 130 ly M-46 của Nga-Sô . . . . .                      | 172      |
| - Đại bác ngắn nòng 152 ly M-1943 (D-1) của Nga Sô . . . . .             | 174      |
| - Đại bác ngắn nòng 152 ly M-1937 (M-20) của Nga-Sô . . . . .            | 176      |
| - Hỏa tiễn 102 ly Kiểu 488 Trung-Cộng . . . . .                          | 178      |
| - Hỏa tiễn 107 ly H-12 Trung-Cộng . . . . .                              | 178 B, D |
| - Giàn hỏa tiễn 40 nòng kết hợp ở 122 M-1964 của Nga Sô . . . . .        | 180      |
| - Phòng hỏa tiễn 122 ly của Nga-Sô . . . . .                             | 180 B    |
| - Giàn hỏa tiễn 32 nòng kết hợp kiểu RM-130 của Tiệp Khắc . . . . .      | 182      |
| - Giàn hỏa tiễn 16 nòng kết hợp kiểu M-1965 của Nga Sô . . . . .         | 184      |
| - Ống phóng hỏa tiễn 140 ly của Nga-Sô . . . . .                         | 186      |
| - Giàn phóng hỏa tiễn ở 200 ly RMD-20 của Nga Sô (4 nòng) . . . . .      | 188      |
| - Giàn phóng hỏa tiễn 12 nòng ở 240 ly của Nga Sô trên xe AT-S . . . . . | 190      |
| - Hỏa tiễn FROG-3 của Nga Sô . . . . .                                   | 192      |
| - Hỏa tiễn FROG-4 của Nga Sô . . . . .                                   | 194      |
| - Hỏa tiễn FROG-5 của Nga Sô . . . . .                                   | 196      |
| - Hỏa tiễn điều khiển địa không SA-3 "GOA" của Nga Sô . . . . .          | 198      |
| - Hỏa tiễn điều khiển địa không CHIFFON của Nga-Sô . . . . .             | 200      |

## CONTENTS.

|                                                             | Page.    |
|-------------------------------------------------------------|----------|
| - Soviet 122mm Howitzer M-1938 (M-30) . . . . .             | 168      |
| - Soviet 122mm Field Gun M-1937/37 . . . . .                | 170      |
| - Soviet 130mm Field Gun M-46 . . . . .                     | 172      |
| - Soviet 152mm Howitzer M-1943 (D-1) . . . . .              | 174      |
| - Soviet 152mm Gun Howitzer M-1937 M-20 . . . . .           | 176      |
| - ChiCom 102mm Rocket Launcher: Model 488 . . . . .         | 178      |
| - ChiCom 107mm Rocket H-12 . . . . .                        | 178 B, D |
| - Soviet 122mm Rocket Launcher (40 round) M-1964 . . . . .  | 180      |
| - Soviet 122mm Rocket Launcher . . . . .                    | 180 B    |
| - Czech 130mm Rocket Launcher (32 round) RM-130 . . . . .   | 182      |
| - Soviet 140mm Rocket Launcher (16 round) M-1965 . . . . .  | 184      |
| - Soviet 140mm Rocket Launcher . . . . .                    | 186      |
| - Soviet 200mm Rocket Launcher (4 round) RMD-20 . . . . .   | 188      |
| - Soviet 240mm Rocket Launcher (12 round) on AT-S . . . . . | 190      |
| - Soviet Free Rocket Over Ground FROG-3 . . . . .           | 192      |
| - Soviet Free Rocket Over Ground FROG-4 . . . . .           | 194      |
| - Soviet Free Rocket Over Ground FROG-5 . . . . .           | 196      |
| - Soviet Surface-to-Air Guided Missile SA-3 "GOA" . . . . . | 198      |
| - Soviet Surface-to-Air Guided Missile "CHIFFON" . . . . .  | 200      |

## MỤC - LỤC

## CONTENTS

|                                                                    | Trang. |                                                                    | Page. |
|--------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------|-------|
| - Họa tiễn điều khiển địa không GANEV của Nga-Sô . . . . .         | 202    | - Soviet Surface-to-Air Guided Missile "GANEV" . . . . .           | 202   |
| - Họa tiễn điều khiển địa địa SS-1a "SCUNNER" của Nga Sô . . . . . | 204    | - Soviet Surface-to-Surface Guided Missile SS-1a SCUNNER . . . . . | 204   |
| - Họa tiễn điều khiển duyên phòng "KENNEL S" của Nga Sô . . . . .  | 206    | - Soviet Coastal Defense Guided Missile SS-C1A KENNEL S . . . . .  | 206   |
| - Xe vận tải UAZ-69 và UAZ-69 M Nga-Sô                             | 206 B  | - Truck UAZ-69 and UAZ-69M . . . . .                               | 206 B |
| - Xe vận tải GAZ 51 và GAZ 51A (4 x 2) của Nga Sô . . . . .        | 208    | - Soviet Truck 4 x 2 GAZ 52 & 51A . . . . .                        | 208   |
| - Xe vận tải GAZ 52 và GAZ 53 (4 x 2) của Nga Sô . . . . .         | 210    | - Soviet Truck 4 x 2 GAZ 52 & 53 . . . . .                         | 210   |
| - Xe vận tải GAZ 56 (4 x 2) của Nga Sô . . . . .                   | 212    | - Soviet Truck 4 x 2 GAZ 56 . . . . .                              | 212   |
| - Xe vận tải GAZ 62 (4 x 2) của Nga-Sô . . . . .                   | 214    | - Soviet Truck 4 x 4 GAZ 62 . . . . .                              | 214   |
| - Xe vận tải 4 x 4 GAZ-63 và GAZ-63A của Nga Sô . . . . .          | 214 B  | - Truck 4 x 4 GAZ-63 and GAZ-63A . . . . .                         | 214 B |
| - Xe vận tải ZIL 151 (6 x 6) của Nga-Sô . . . . .                  | 216    | - Soviet Truck 6 x 6 ZIL 151 . . . . .                             | 216   |
| - Xe vận tải ZIL 157 (6 x 6) của Nga-Sô . . . . .                  | 218    | - Soviet Truck 6 x 6 ZIL 157 . . . . .                             | 218   |
| - Thiết vận xa BTR 157 (6 x 6) Nga-Sô . . . . .                    | 220    | - Soviet Armored Personnel Carrier BTR-40 . . . . .                | 220   |
| - Xe bánh xích lội nước K-61 Nga Sô                                | 222    | - Soviet Tracked Amphibian K-61 (GPT) . . . . .                    | 222   |
| - Thiết giáp xa lội nước PT-76 kiểu 1 của Nga-Sô . . . . .         | 224    | - Soviet Amphibious Tank PT-76 (Model 1) . . . . .                 | 224   |
| - Thiết giáp xa hạng trung T-34 (85) của Nga Sô . . . . .          | 226    | - Soviet Medium Tank T-34 (85) . . . . .                           | 226   |
| - Xe bánh xích kéo trọng pháo cỡ trung AT-S của Nga Sô . . . . .   | 228    | - Soviet Medium Tracked Artillery Tractor AT-S . . . . .           | 228   |
| - Thủy lôi MARK M-08 của Nga Sô . . . . .                          | 230    | - Soviet MARK-08 Water Mine . . . . .                              | 230   |
| - Thủy lôi MKB của Nga Sô . . . . .                                | 232    | - Soviet MKB Water Mine . . . . .                                  | 232   |
| - Thủy lôi mìn hóa của Việt-Cộng . . . . .                         | 234    | - VC Locally-Made Water Mine . . . . .                             | 234   |

## VIII

## MỤC - LỤC

|                                                              | Trang. |
|--------------------------------------------------------------|--------|
| - Thủy lôi nổi hóa của Việt-Cộng                             | 236    |
| - Mìn nổi, nghiêng nổi của Hung-Gia-Lợi                      | 238    |
| - Mìn chống người PMD-6 của Nga-Sô.                          | 240    |
| - Mìn chống người POMZ-2 của Trung-Cộng . . . . .            | 242    |
| - Mìn chống người PMK-40 của Nga-Sô                          | 244    |
| - Mìn chống người kiểu OZM của Nga-Sô                        | 246    |
| - Mìn chống chiến xa kiểu TM-41 của Nga-Sô . . . . .         | 248    |
| - Mìn chống chiến xa và chống người AES của Nga-Sô . . . . . | 250    |
| - Mìn gỗ chống chiến xa TMD-B của Nga-Sô . . . . .           | 252    |
| - Mìn chống người và CCK kiểu DM Nga-Sô                      | 254    |
| - Mìn chống chiến xa kiểu TMW-46 & TM-46 của Nga-Sô. . . . . | 256    |
| - Mìn nổi, chạm nổi của Hung-Gia-Lợi                         | 258    |
| - Thủy lôi ống VC . . . . .                                  | 258 B  |
| - Mìn chó chống chiến xa của Nga Sô                          | 260    |
| - Mìn chống người và CCK số 8 Trung-Cộng . . . . .           | 262    |
| - Mìn chống chiến xa TMB-2 của Nga Sô                        | 264    |
| - Mìn nổ dẹt của Việt-Cộng . . . . .                         | 266    |
| - Mìn nổi hóa nổ chạm đồng hồ . . . . .                      | 268    |
| - Khoi nổ lùn . . . . .                                      | 270    |
| - Khoi nổ lùn . . . . .                                      | 272    |
| - Mìn hình chụp của Việt-Cộng . . . . .                      | 274    |
| - Mìn nổ lùn nổi hóa cơ xát Việt-Cộng                        | 276    |
| - Mìn bẫy chống người nổi hóa của VC                         | 278    |
| - Mìn nổi hóa hình trụ có khía của VC                        | 280    |

## CONTENTS

|                                                                 | Pages. |
|-----------------------------------------------------------------|--------|
| - VC Locally-Made Water Mine . . . . .                          | 236    |
| - Hungarian Tilt-Floating Mine . . . . .                        | 238    |
| - Soviet Antipersonnel Mine PMD-6 . . . . .                     | 240    |
| - Soviet POMZ-2 Antipersonnel Mine, ChiCom copy . . . . .       | 242    |
| - Soviet Antipersonnel Mine PMK-40 . . . . .                    | 244    |
| - Soviet Antipersonnel Mine OZM . . . . .                       | 246    |
| - Soviet Antitank Mine TM-41 . . . . .                          | 248    |
| - Soviet Tilt-Rod General Mine AES . . . . .                    | 250    |
| - Soviet Wooden Antitank Mine TMD-B . . . . .                   | 252    |
| - Soviet Road Mine DM . . . . .                                 | 254    |
| - Soviet Antitank, Metallic Mine: Model TMW-46 & TM-46. . . . . | 256    |
| - Hungarian Contact-Floating Mine . . . . .                     | 258    |
| - Limpet Mine . . . . .                                         | 258 B  |
| - Soviet Dog Mine . . . . .                                     | 260    |
| - ChiCom Antipersonnel and Antitank Mine 8 . . . . .            | 262    |
| - Soviet TMB-2 Antitank Mine . . . . .                          | 264    |
| - Rayale Mine . . . . .                                         | 266    |
| - Homemade Mine Delay Firing Device . . . . .                   | 268    |
| - Shaped Charge . . . . .                                       | 270    |
| - VC Locally-Constructed, Shaped Charge                         | 272    |
| - VC Short, Cone-Shaped Mine. . . . .                           | 274    |
| - VC Nonelectric, Homemade, Hollow Cone Mine                    | 276    |
| - VC Homemade Antipersonnel Mine . . . . .                      | 278    |
| - VC Cylindrical, Homemade, Fragmentation Mine                  | 280    |



# M U C - L U C

|                                                                                | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|
| - Mìn CCX bằng gang đúc có khóa của Việt-Cộng . . . . .                        | 282   |
| - Mìn CCX nổi-hoá 100 ly của Việt-Cộng . . . . .                               | 284   |
| - Mìn CCX của Việt-Cộng . . . . .                                              | 286   |
| - Mìn nổi-hoá hình rùa bằng ciment của VC . . . . .                            | 288   |
| - Mìn nổi-hoá hình cái quả bằng ciment của VC . . . . .                        | 290   |
| - Mìn nổi-hoá hình mô tròn dài có khóa làm bằng ciment của Việt-Cộng . . . . . | 292   |
| - Mìn rùa nổi hoá VC làm bằng tôle . . . . .                                   | 294   |
| - Mìn hình tròn khối nổi-hoá của Việt-Cộng . . . . .                           | 296   |
| - Mìn nổi-hoá hình mô tròn dài ciment của V.C . . . . .                        | 298   |
| - Mìn ống giấy Bích-kích-Pháo 81 ly . . . . .                                  | 300   |
| - Mìn miếng định hướng DH-10 của Việt-Cộng . . . . .                           | 302   |
| - Bộ phận phát-hoá hoá-học . . . . .                                           | 306   |
| - Lân-Tính tố Trung-Cộng . . . . .                                             | 308   |
| - Khối thuốc nổ TNT của Trung-Cộng . . . . .                                   | 310   |
| - Khối thuốc nổ TNT của Nga-Sô . . . . .                                       | 312   |
| - Lưu đạn hóa học của Việt-Cộng . . . . .                                      | 314   |
| - Lưu đạn hóa học CS của Việt-Cộng . . . . .                                   | 316   |
| - Lưu đạn ném tay CCX kiểu RKG-3 của Nga-Sô . . . . .                          | 318   |
| - Lưu đạn ném tay CCX kiểu RPG-6 của Nga-Sô . . . . .                          | 320   |
| - Lưu đạn ném tay CCX kiểu RPG-40 của Nga-Sô . . . . .                         | 322   |
| - Lưu đạn ném tay CCX kiểu RPG-43 của Nga-Sô . . . . .                         | 324   |
| - Lưu đạn ném tay thể công loại RG-42 của Nga-Sô . . . . .                     | 326   |

# IX

# C O N T E N T S

|                                                                                                 | Pages |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| - VC Cast Iron Fragmentation AT Mine . . . . .                                                  | 282   |
| - VC Locally Constructed AT 100mm Mine. (Constructed from British 100mm Mortar Shell) . . . . . | 284   |
| - VC Antitank Mine . . . . .                                                                    | 286   |
| - VC Turtle-Shaped Mine (Locally made of cement.) . . . . .                                     | 288   |
| - VC Betel Box-Shaped Mine (Made of cement) . . . . .                                           | 290   |
| - VC Locally Manufactured Cylindrical Fragmentation Mine (Constructed of cement) . . . . .      | 292   |
| - VC Locally Manufactured Turtle Mine . . . . .                                                 | 294   |
| (Constructed of sheet metal)                                                                    |       |
| - VC Locally Constructed Round Volume Mine . . . . .                                            | 296   |
| - VC Long and Round-Shaped Locally Manufactured Mine (Constructed of cement.) . . . . .         | 298   |
| - 81mm Mortar Container Mine . . . . .                                                          | 300   |
| - VC Fixed Directional Fragmentation DH-10 Mine . . . . .                                       | 302   |
| - Chemical Firing Device . . . . .                                                              | 306   |
| - ChiCom Red Phosphorous . . . . .                                                              | 308   |
| - ChiCom TNT Block . . . . .                                                                    | 310   |
| - Soviet TNT Block . . . . .                                                                    | 312   |
| - VC Chemical Grenade, Bursting Type . . . . .                                                  | 314   |
| - VC Chemical Grenade, Bursting Type (CS) . . . . .                                             | 316   |
| - Soviet Antitank Hand Grenade: Model RKG-3 ChiCom RKG-3T . . . . .                             | 318   |
| - Soviet Antitank Hand Grenade: Model RPG-6 . . . . .                                           | 320   |
| - Soviet Antitank Hand Grenade: Model RPG-40 . . . . .                                          | 322   |
| - Soviet Antitank Hand Grenade: Model RPG-43 . . . . .                                          | 324   |
| - Soviet Offensive Hand Grenade: Model RG-42 . . . . .                                          | 326   |

M U C - L U C

|                                                                            | Trang. |
|----------------------------------------------------------------------------|--------|
| - Lựu đạn ném tay thô, thủ F-1 của Nga-Sô, kiểu 1/M33 của Trung-Cộng       | 328    |
| - Lựu đạn ném tay thô thủ kiểu RGD-5 của Nga-Sô, kiểu M32 của Trung-Cộng   | 330    |
| - Lựu đạn ném tay công/thủ kiểu RGD-33 của Nga Sô . . . . .                | 332    |
| - Trại lửa Sodium nội hỏa của Việt-Cộng                                    | 334    |
| - Cáo loại lựu đạn ném tay của Việt-Cộng                                   | 336    |
| - Đạn Bính Kích Pháo 60 ly NH với hỏa pháo MP-82 bằng nhựa của Trung-Cộng. | 338    |
| - Đạn Bính Kích Pháo 82 ly Trung-Cộng                                      | 340    |
| - Đạn Bính Kích Pháo 82 ly Nga Sô . .                                      | 342    |
| - Đạn Bính Kích Pháo 120 ly Trung-Cộng                                     | 344    |
| - Đạn Đại-Bệ 75 ly không giắt có cánh ổn định của Trung-Cộng . . . . .     | 346    |
| - Máy phát điện giắt mìn kiểu LA2B của Trung-Cộng . . . . .                | 348    |
| - Máy phát điện giắt mìn kiểu 61 Trung-Cộng . . . . .                      | 350    |
| - Máy phát điện giắt mìn PM-1 của Nga-Sô                                   | 352    |
| - Máy phát điện giắt mìn PM-2 của Nga-Sô                                   | 354    |
| - Địa bàn đeo tay KGA-2 của Nga-Sô . .                                     | 356    |
| - Địa bàn Nga-Sô/ Trung-Cộng . . . . .                                     | 358    |
| - Xương nhỏ loại xếp đèo MSL của Nga-Sô                                    | 360    |
| - Xương cao su bơm hơi LMN của Nga Sô.                                     | 362    |
| - Mặt nạ của Việt-Cộng . . . . .                                           | 364    |
| - Mặt nạ kiểu SHM-1 của Nga Sô . . . .                                     | 366    |
| - Mặt nạ Nga-Việt với kính lọc nhỏ . .                                     | 368    |

C O N T E N T S.

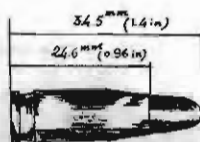
|                                                                                                                 | Pages. |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| - Soviet Defensive Grenade Model F-1 ChiCom Type 1/M33 . . . . .                                                | 328    |
| - Soviet Defensive Hand Grenade: Model RGD-5 ChiCom M32 . . . . .                                               | 330    |
| - Soviet Offensive/Defensive Hand Grenade: Model RGD-33 . . . . .                                               | 332    |
| - VC Homemade Sodium Incendiary Grenade                                                                         | 334    |
| - VC Hand Grenade, Miscellaneous Types                                                                          | 336    |
| - ChiCom 60mm Mortar HE Shell with MP-82 Plastic Fuze (similar to the US 60mm Mortar Explosive Shell) . . . . . | 338    |
| - ChiCom 82mm Mortar ammunition . .                                                                             | 340    |
| - Soviet 82mm Mortar ammunition . .                                                                             | 342    |
| - ChiCom 120mm Mortar ammunition . .                                                                            | 344    |
| - ChiCom 75mm Fin Stabilised HEAT Cartridge . . . . .                                                           | 346    |
| - ChiCom Type LA2B Blasting Machine                                                                             | 348    |
| - ChiCom Type 61 Blasting Machine .                                                                             | 350    |
| - Soviet Blasting Machine, PM-1 . . .                                                                           | 352    |
| - Soviet Blasting Machine, PM-2 . . .                                                                           | 354    |
| - Soviet Wrist Compass, KGA-2 . . . .                                                                           | 356    |
| - Soviet/ChiCom Compass, . . . . .                                                                              | 358    |
| - Soviet Small Folding Boat, MSL . .                                                                            | 360    |
| - Soviet Small Pneumatic Boat, LMN .                                                                            | 362    |
| - VC Protective Mask . . . . .                                                                                  | 364    |
| - Soviet Protective Mask, Type SHM-1.                                                                           | 366    |
| - VC Protective Mask with Small Canister.                                                                       | 368    |

MỤC - LỤC

|                                                                      | Trang. |
|----------------------------------------------------------------------|--------|
| - Hộp thuốc giải độc cá nhân IPP-3 Nga-Sô . . . . .                  | 370    |
| - Hộp thuốc giải độc của Nga-Sô . . . . .                            | 372    |
| - Súng phun lửa ROES-3 của Nga-Sô. . . . .                           | 374    |
| - Súng phun lửa đeo vai 3 bình LFO Nga-Sô . . . . .                  | 376    |
| - Máy VT phát thu kiểu 71 B Trung-Cộng . . . . .                     | 378    |
| - Máy phát thu kiểu 63 Trung-Cộng. . . . .                           | 380    |
| - Máy VT 102E của Trung-Cộng . . . . .                               | 382    |
| - Máy điện thoại dã-chiến TM-50 của Nam-Tu . . . . .                 | 384    |
| - Máy điện thoại dã-chiến E0754 Trung-Cộng . . . . .                 | 386    |
| - Máy điện thoại dã-chiến Q.07-1 Trung-Cộng . . . . .                | 388    |
| - Máy điện thoại dã-chiến 0743 Trung-Cộng. . . . .                   | 390    |
| - Máy điện thoại dã-chiến TAI-43, kiểu 252B của Trung-Cộng . . . . . | 392    |
| - Máy thu ổ định 7512 của Trung-Cộng . . . . .                       | 394    |
| - Máy VT AB-64 của Bắc-Việt . . . . .                                | 396    |
| - Tổng đài dã-chiến 252B của Trung-Cộng . . . . .                    | 398    |
| - Tổng đài dã-chiến K-10 của Nga Sô . . . . .                        | 400    |
| - Tổng đài 10 hướng của Trung-Cộng . . . . .                         | 402    |
| - Cấp hiệu và quân phục Việt-Cộng. . . . .                           | 404    |

CONTENTS

|                                                                    | Pages. |
|--------------------------------------------------------------------|--------|
| - Soviet individual Decontamination Packet IPP-3 . . . . .         | 370    |
| - Soviet Decontamination Kit . . . . .                             | 372    |
| - Soviet Portable Flame Thrower: Model ROES-3 . . . . .            | 374    |
| - Soviet Portable Flame Thrower: Model LFO . . . . .               | 376    |
| - ChiCom Type 71 B Radio Transceiver . . . . .                     | 378    |
| - ChiCom Type 63 Radio Transceiver . . . . .                       | 380    |
| - ChiCom Radio Set: Model 102E . . . . .                           | 382    |
| - Yugoslav Desk-Type Field Telephone Model TM-50 . . . . .         | 384    |
| - ChiCom Field Telephone: Model E0754 . . . . .                    | 386    |
| - ChiCom Field Telephone: Model Q.07-1 . . . . .                   | 388    |
| - ChiCom Field Telephone: Model 0743 . . . . .                     | 390    |
| - Soviet Field Telephone: Model TAI-43 ChiCom Model 252B . . . . . | 392    |
| - ChiCom Type 7512 Radio Receiver . . . . .                        | 394    |
| - VC Type AB-64 Handmade Radio Set . . . . .                       | 396    |
| - ChiCom Field Switchboard: Model 252B . . . . .                   | 398    |
| - Soviet Field Switchboard, Type K-10 . . . . .                    | 400    |
| - ChiCom 10 Line Field Switchboard . . . . .                       | 402    |
| - VC & NVA Insignia and Uniform . . . . .                          | 404    |



**SÚNG LỤC TOKAREV 7,62 LY KIỂU M.1933 CỦA NGA-SO  
KIỂU 54 TRUNG-CỘNG.**

Súng lục Tokarev 7,62 ly này được coi là loại súng lục tiêu chuẩn trong Quân - Lực Nga. Số mai chỏ tới khi mất hiệu lực súng lục Makarov và Stechkin 9 ly, nhưng hiện nay súng vẫn còn được sử dụng tại nhiều nước trong Khối Công. Kiểu 54 Trung-Cộng được chế tạo tại Trung-Hoa-Lục địa và được coi là loại súng - lục tiêu-chuẩn. Súng thuộc loại Colt Browning, giống như súng lục Colt 45 kiểu M.1911 của Hoa-Kỳ. Đặc-điểm ở nhận dạng là súng có gậy chỏ lụm ló ra ngoài, đầu ruột hình lưỡi dáo và có súng hình cánh quạt. Vị-trí mẫu hạm có chỏ lửa cũng là bộ-phần an-toàn của súng. Súng đã được Việt-Cộng sử-dụng tại Miền Nam Việt-Nam.

**ĐẶC TÍNH**

|                          |                        |
|--------------------------|------------------------|
| Cỡ nòng                  | 7,62 ly                |
| Dạn                      | Súng lục loại P/Nga-Sô |
| Cơ-hành                  | Giật hãm, bán tự-dộng. |
| Đường đạn                | Loại hộp chứa 8 viên . |
| Chiều dài toàn thể       | 195 ly                 |
| Chiều dài nòng           | 117 ly                 |
| Trọng lượng với băng đạn | 0,85 kg.               |
| Sơ tốc                   | 420 thước/giây         |
| Viễn xạ hãm-dạn          | 45 thước               |

**SOVIET 7.62MM AUTOMATIC PISTOL: MODEL 1933 (TT TOKAREV)  
CHICOM, TYPE 54**

This pistol was standard in the Soviet Army until the introduction of the 9mm Makarov and Stechkin pistols, and it is still used in many Communist bloc countries. The Type 54 is manufactured in Communist China and issued to their forces as the standard service pistol. This pistol is of Colt-Browning design, similar to the US .45 caliber pistol M1911. Recognition features are the knurled external hammer, the blade-type front sight, and fan trigger. A half-cock position of the hammer is the only safety device incorporated. This pistol is used by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                         |                                 |
|-------------------------|---------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                          |
| Ammunition              | Soviet pistol cartridge, Type P |
| Operation               | Recoil, semiautomatic           |
| Magazine type, capacity | Removable box, 8 rounds         |
| Overall length          | 195 mm (7.7 inches)             |
| Barrel length           | 177 mm (4.6 inches)             |
| Weight with magazine    | .85 kg (1.9 pounds)             |
| Muzzle velocity         | 420 m/s (1,378 feet/second)     |
| Effective range         | 45 m (50 yards)                 |



BAN HÒA CHÂU  
FLARE CARTRIDGE



ĐÈ BAN  
CARTRIDGE BASE

## SÚNG LỤC BẮN HỎA CHUỖ CỖ 26 LY CỦA TRUNG-CỘNG

Súng lục này nạp đạn bằng cách bẻ gấp nòng súng lại giống như loại súng săn một hoặc hai nòng. Khi nạp đạn phải ấn chốt nơi cuối cò súng để bẻ gấp nòng súng lại. Súng không lên cò tự động được, muốn bắn, phải lên cò tay bằng cách kéo chốt lên về phía sau. Việt Cộng đã sử dụng loại vũ khí này tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| Cỡ nòng                 | 26 ly          |
| Cơ hành                 | bắn phát một   |
| Dài toàn thể            | 216 ly         |
| Nặng                    | 0,906 kg       |
| Tầm cao của hỏa châu nổ | Chứng 33 thước |

## CHICOM 26MM SIGNAL PISTOL

This pistol has a breakdown action similar to that of a single or double barrel shotgun. The barrel release is located in the bottom of the trigger. It must be manually cocked to fire by pulling the hammer to the rear. This pistol is used by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                 |                     |
|-----------------|---------------------|
| Caliber         | 26mm                |
| Operation       | Single shot         |
| Overall length  | 216 mm (8.5 inches) |
| Weight          | .906 kg (2 pounds)  |
| Height of burst | 33 m (36 yards)     |





## SÚNG LUC BẮN HỎA CHÂN CỖ 27 LY CỦA TRUNG CỘNG

Súng lục bắn hỏa châu 27 ly của Trung-Cộng là loại súng nòng kép, nạp đạn bằng cách bóp gập nòng lại như hầu hết các kiểu súng lục bắn hỏa châu khác và chỉ có một cơ súng thôi. Súng có một bộ phận điều khiển nòng súng ở trên hộp cơ búa. Bộ phận nòng có ba vị trí: bắn ở nòng trái, bắn ở nòng phải và vị trí an-toàn. Súng ở thể đã kích khi cho lửa được kéo về sau bằng tay.

## ĐẶC TÍNH

|                    |                                                           |
|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| Cỡ nòng            | 27 ly                                                     |
| Dạn                | Loại 27 ly đặc biệt của súng hoặc loại đạn hỏa châu 26 ly |
| Chiều dài toàn thể | 178 ly                                                    |
| Chiều dài nòng     | 101 ly                                                    |
| Trọng lượng        | 1,4 kg                                                    |

## CHICOM 27MM SIGNAL PISTOL

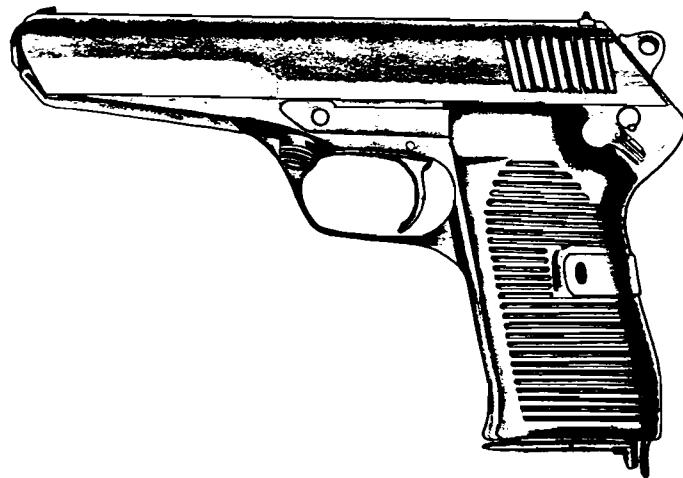
The ChiCom 27mm signal pistol is a double barrel type with the standard breakdown action incorporated in most signal pistol designs. This signal pistol has only one trigger. The barrel to be fired is determined by a selector device located on the receiver. The selector has three positions, one position for each barrel and a third, neutral, position, which acts as a safety. The hammer is manually cocked.

## CHARACTERISTICS

|                |                                                                                                             |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Caliber        | 27mm                                                                                                        |
| Ammunition     | This pistol can fire 27mm ammunition especially designed for it or almost any type of 26mm signal cartridge |
| Overall length | 178 mm (7 inches)                                                                                           |
| Barrel length  | 101.6 mm (4 inches)                                                                                         |
| Weight         | 1.4 kg (3 pounds)                                                                                           |



7



# SÚNG LỤC TỰ ĐỘNG CÓ 7,62 LY KIỂU M.52 CỦA TIỆP-KHÁC .

Súng lục tự động 7,62 ly kiểu M.52 này rất giống súng lục 7,62 ly kiểu M.50. Điểm khác biệt chính yếu giữa hai kiểu súng này là bộ phận khóa nòng ở khối sắt di động. Hệ thống khóa nòng của kiểu M.52 gồm hai trục quay có thể di chuyển trong những đường rãnh qua sắt di động, ở mỗi vị trí đóng dẫn vị trí mở hộp cơ-bơm. Khóa an-toàn của súng ở vị trí bên trái phía sau khối cơ-bơm và có ba vị trí: Vị trí thể bắn an-toàn xoay xuống và hai vị trí kia là vị trí an-toàn trên và kẹp.

## ĐẶC TÍNH

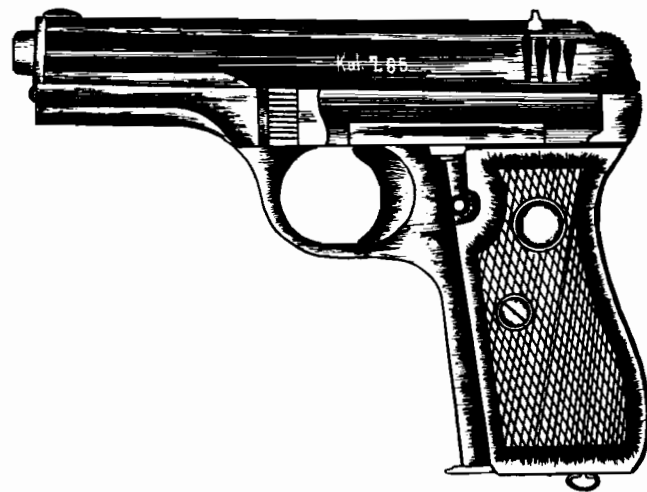
|                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| Cỡ nòng                | 7,62 ly                        |
| Dạn                    | Súng lục loại 48 của Tiệp-Khác |
|                        | Khẩu hỏa kiểu P của Nga-Sô     |
| Cơ-bơm                 | Giật hậu, bắn tự động          |
| Hộp đạn                | Hộp chứa 8 viên                |
| Chiều dài toàn thể     | 210 ly                         |
| Chiều dài nòng         | 120 ly                         |
| Trọng lượng cơ-bơm-dạn | 1 kg                           |
| Sơ-tốc                 | 488 thước/giây                 |
| Viên xạ hùn dạn        | 27 thước                       |

# CZECH 7.62MM AUTOMATIC PISTOL: MODEL 52

The 7.62mm automatic pistol M-52 is very similar to the Czech 7.65mm pistol M-50. The main difference between these pistols is in the locking device on the slide group. The M-52 has two rotating cams which operate within grooves in the slide to lock and unlock the receiver group. The safety, which has three positions, is located on the left rear of the receiver. The downward position is for "fire," and the two upper positions are for "safe."

## CHARACTERISTICS

|                         |                                                             |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                                                      |
| Ammunition              | Czech Model 48 cartridge or Soviet pistol cartridge, Type P |
| Operation               | Recoil, semiautomatic                                       |
| Magazine type, capacity | Removable box, 8 rounds                                     |
| Overall length          | 210 mm (8.25 inches)                                        |
| Barrel length           | 120 mm (4.7 inches)                                         |
| Weight with magazine    | 1 kg (2.2 pounds)                                           |
| Muzzle velocity         | 488 m/s (1,600 feet/second)                                 |
| Effective range         | 27 m (30 yards)                                             |



## SÚNG LỤC TỰ ĐỘNG 7,65 LY KIỂU 1927 CỦA TIỆP KHẮC

Súng lục 7,65 ly kiểu 1927 của Tiếp-Khắc là loại súng tự động chế tạo đơn giản, bắn với đạn Browning 7,65 ly hoặc đạn Colt tự động Cal. 32. Bộ nòng của súng này giống kiểu súng lục Browning ya bộ phận kích hoạt của súng giống kiểu súng lục bộ tui Mauser. Súng có nòng cho lửa hơi lộ ra ngoài về phía sau. Súng không có an toàn tay nắm và chỉ có một khóa an toàn ở nơi phía trái ngay sau cơ súng thôi. Khóa an toàn của súng này giống hệ thống khóa an toàn của súng lục Mauser Đức kiểu 1910. Muốn khóa súng, dùng ngón tay ấn cần an toàn về phía dưới. Khi muốn mở an toàn chỉ cần ấn nhẹ nút ở ngay phía dưới cần khóa an toàn. Tại Miền Nam, Việt-Cộng đã sử dụng loại súng này nhưng với số lượng giới hạn.

## ĐẶC TÍNH

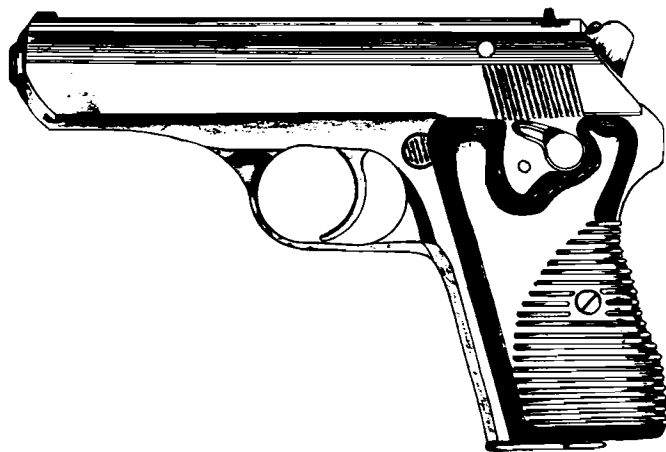
|                          |                                 |
|--------------------------|---------------------------------|
| Cơ nòng                  | 7,65 ly                         |
| Đạn                      | 7,65 ly Browning hoặc Col. 1.32 |
| Cơ hành                  | Cắt hần                         |
| Băng đạn                 | Hộp 8 viên                      |
| Chiều dài toàn thể       | 160 ly                          |
| Chiều dài nòng           | 98 ly                           |
| Trọng lượng với băng đạn | 0,68 kg                         |
| Sơ tốc                   | 317 thước/giây                  |
| Viên xạ hần đạn          | 50 thước                        |

## CZECH 7.65MM AUTOMATIC PISTOL: MODEL 1927

This Czech 7.65mm automatic pistol is a simply constructed weapon, firing 7.65mm Browning or .32 Colt Auto ammunition. The barrel assembly of this pistol is similar to that of the Browning pistol, and the firing mechanism is patterned after the pocket-sized Mauser pistol. The knurled hammer protrudes slightly from the rear portion of the slide. This pistol has only one safety feature, the safety lock on the left side just to the rear of the trigger. There is no grip safety. The safety lock is similar to that used on the German Mauser M1910. The lever is pressed to put it on "safe." To release the safety it is only necessary to press a button just below the lever. This pistol is in limited use by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                                                    |
|-------------------------|----------------------------------------------------|
| Caliber                 | 7.65mm                                             |
| Ammunition              | 7.65 Browning Cartridge or .32 Colt Auto Cartridge |
| Operation               | Blowback, semiautomatic                            |
| Magazine type, capacity | Removable box, 8 rounds                            |
| Overall length          | 160 mm (6.3 inches)                                |
| Barrel length           | 98 mm (3.87 inches)                                |
| Weight with magazine    | .68 kg (1.5 pounds)                                |
| Muzzle velocity         | 317 m/s (1,040 feet/second)                        |
| Effective range         | 50 m (55 yards)                                    |



## SÚNG LỤC M.1950 TỰ ĐỘNG CỖ 7,65 LY TIẾP KHÁC

Súng lục 7,65 ly kiểu M.1950 trước đây được coi là loại súng lục tiêu chuẩn dùng trong quân-lục Tiệp Khắc nhưng nay đã được thay thế bằng súng lục kiểu 52. Súng giống hệt kiểu Walther PP và PPK của Đức nhưng nhẹ và xinh xắn hơn, đặc điểm dễ nhận dạng súng lục M. 1950 là chốt lùa của súng lộ ra ngoài và có khóa chum quanh; Súng có một nòng thép bằng đạn nằm về phía trái ngay dưới sắt di động và chốt an-toàn của súng cũng ở bên trái ngay chỗ tay nắm súng.

## ĐẶC TÍNH

|                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| Cỡ nòng                  | 7,65 ly                   |
| Đạn                      | Súng lục Browning Cal. 32 |
| Cơ-hành                  | Giật hãm, bắn tự động     |
| Đường đạn                | 8 viên                    |
| Chiều dài toàn thể       | 160 ly                    |
| Chiều dài nòng           | 94 ly                     |
| Trọng lượng với băng đạn | 0,73 kg                   |
| Sơ-tốc                   | 282 thước/giây            |
| Viên ra hãm đạn          | 50 thước                  |

## CZECH 7.65mm AUTOMATIC PISTOL: MODEL 1950

The 7.65mm pistol model 1950 was at one time the standard service pistol used by the Czechoslovakian Army but has since been replaced by the model 52. It closely resembles the German Walther PP and PPK pistols but is lighter in weight and is better proportioned. Recognition features of the M1950 are the external hammer which is grooved, the magazine release which is on the left side just below the slide and the safety which is on the left in a recessed portion of the grip.

## CHARACTERISTICS

|                         |                                                    |
|-------------------------|----------------------------------------------------|
| Caliber                 | 7.65mm                                             |
| Ammunition              | 7.65 Browning Cartridge or .32 Colt Auto cartridge |
| Operation               | Blowback, semiautomatic                            |
| Magazine type, capacity | Removable box, 8 rounds                            |
| Overall length          | 160 mm (6.8 inches)                                |
| Barrel length           | 94 mm (3.8 inches)                                 |
| Weight with magazine    | .73 kg (1.61 pounds)                               |
| Muzzle velocity         | 282 m/s (919 feet/second)                          |
| Effective range         | 50 m (55 yards)                                    |





## SÚNG LỤC WALTHER 9 LY TỰ ĐỘNG KIỂU 38 (P.38) CỦA ĐỨC

Loại vũ khí này được coi là loại súng lục tiêu chuẩn dùng trong Quân-Đội Đức Quốc từ 1938 và cho tới nay vẫn còn được lưu dụng. Súng lục này khác với loại súng tự động khác ở chỗ nó vẫn chuyển theo tác động kép nghĩa là đã kích hỏa và kích hỏa xảy ra trong thời gian bóp cò súng. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng loại súng lục này tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

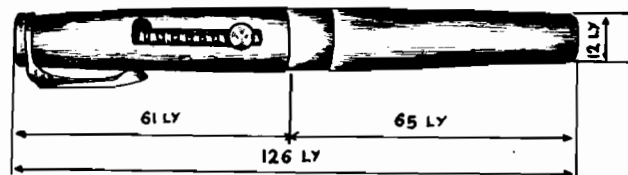
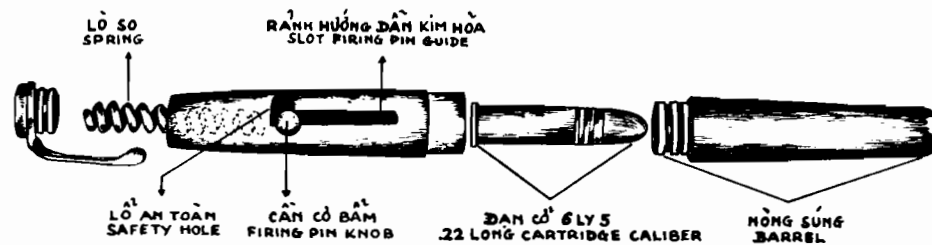
|                         |                       |
|-------------------------|-----------------------|
| Cỡ nòng                 | 9 ly                  |
| Loại đạn                | 9 ly Parabellum       |
| Cơ hành                 | Giật hãm, bắn tự động |
| Bình đạn                | Chứa 8 viên           |
| Dài toàn thể            | 216 ly                |
| Trọng lượng có bình đạn | 0,91 kg               |
| Sơ tốc                  | 317 thước/giây        |
| Chiều dài nòng          | 120 ly                |
| Viên xả hãm dụng        | 46 thước              |

## GERMAN 9MM WALTHER AUTOMATIC PISTOL: MODEL 38 (P-38)

This weapon was adopted as the standard pistol by the German Army in 1938, and it is still used by the German Army today. This pistol is unusual for an automatic because it has a double action trigger (i.e., one continuous pull of the trigger will first cock and then fire the weapon). This weapon is used by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Caliber                 | 9mm                         |
| Ammunition              | 9mm parabellum              |
| Operation               | Recoil, semiautomatic       |
| Magazine type, capacity | Removable box, 8 rounds     |
| Overall length          | 216 mm (8.5 inches)         |
| Barrel length           | 120 mm (4.7 inches)         |
| Weight with magazine    | .91 kg (2.1 pounds)         |
| Muzzle velocity         | 317 m/s (1,040 feet/second) |
| Effective range         | 46 m (50 yards)             |



Vũ khí có hình-dạng một cây bút máy thường, có móc đặt tại. Thân thân nắp bút máy có một đường rãnh dùng để hướng dẫn kim-hóa. Cơ búa và kim-hóa được đính liền thành một khối.

Thân bút máy làm bằng đồng, thép, nhôm, nòng trơn, không-không-tuyên bắn với những mao-tiểu gần (1,5 thước).

Trước khi bắn, phải tháo rời thân bút máy (cung là nòng súng) ra để nạp đạn vào nòng rồi vặn lại. Muốn bắn, lên cơ bằng cách kéo núm vào lỗ an-toàn, cung đã sẵn-sàng ở thể đã-kích. Lặp lại, không súng về mao-tiểu và xoay cơ -bắn về bên phải khiến cơ-búa thoát ra khỏi lỗ an-toàn không bị giữ lại, kim-hóa được tự-dò phóng tới trước đập vào bột châm hóa để kích hỏa.

### ĐẶC TÍNH

|                      |                        |
|----------------------|------------------------|
| Cỡ nòng              | Đạn cỡ 22 dài (5,6 ly) |
| Dài toàn thể         | 126 ly                 |
| Độ dài của nòng      | 65 ly                  |
| Đường kính bên ngoài | 12 ly (nơi rộng nhất)  |
| Tầm sát hại tối đa   | 1 thước 50.            |

This weapon has the shape of an ordinary fountain pen with a fastening clip. A groove used for guiding the firing pin is seen on the pen cap. The bolt and firing pin are in one piece.

The pen body is made of a smooth, thin metal tube, and the bore has no riflings. The weapon is employed at short range (1.5 m).

Prior to firing, remove the body (also the barrel of the weapon) for loading and then replace. To cock the weapon, pull the operating handle to the rear, and turn left until it engages in the safety lock. The weapon is now in a cocked position. To fire, point the weapon toward the target, and turn the operating handle right. The operating handle disengages from the safety pin and pushes the firing pin forward, which strikes the primer by force of the spring.

### CHARACTERISTICS

|                            |                                       |
|----------------------------|---------------------------------------|
| Caliber                    | .22 cal (5.6mm)                       |
| Overall length             | 126 mm (4.96 inches)                  |
| Length of barrel           | 65 mm (2.56 inches)                   |
| Outside diameter of barrel | 12 mm (the largest part; 0.47 inches) |
| Maximum effective range    | 1.5 m (5 feet)                        |



## SÚNG LỤC TỰ ĐỘNG MAKAROV 9 LY (PM) CỦA NGA SỔ

Súng lục bán tự động MAKAROV cỡ 9 ly giống kiểu súng lục WALTHER PPK của Đức. Các loại súng kiểu này đều vận chuyển theo phương-pháp tác động kép nghĩa là đủ kích hỏa và kích hỏa xảy ra cùng một lúc khi bóp cò. Chốt an toàn của loại súng này đặt phía bên trái súng. Loại súng này nhỏ, nhẹ nhàng, rất thích hợp cho sĩ-quân Tham-Mưu. Súng không thể bắn với đạn 9 ly Parabellum.

## ĐẶC TÍNH

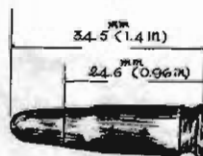
|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Cỡ nòng                  | 9 ly                     |
| Đạn                      | Đạn súng lục 9 ly Nga Sổ |
| Cơ hành                  | Giật hậu, bán tự động    |
| Băng đạn                 | Chứa 8 viên              |
| Chiều dài toàn thể       | 116 ly                   |
| Chiều dài nòng           | 98 ly                    |
| Trọng lượng với băng đạn | 0,8 kg                   |
| Sơ tốc                   | 315 thước/giây           |
| Viễn xạ hữu dụng         | 50 thước                 |

## SOVIET 9MM AUTOMATIC PISTOL, MAKAROV (PM)

The 9mm semiautomatic Makarov closely resembles the German Walther PPK pistol. Like other weapons of this type, it has a double action trigger (i.e., one continuous pull cocks and fires the pistol). The safety is located at the left rear of the slide. This pistol is small and light, and it is normally used by staff officers. This weapon cannot fire the 9mm Parabellum pistol ammunition.

## CHARACTERISTICS

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Caliber                 | 9mm                         |
| Ammunition              | Soviet 9mm pistol cartridge |
| Operation               | Blowback, semiautomatic     |
| Magazine type, capacity | Removable box, 8 rounds     |
| Overall length          | 161 mm (6.34 inches)        |
| Barrel length           | 98 mm (3.63 inches)         |
| Weight with magazine    | .8 kg (1.70 pounds)         |
| Muzzle velocity         | 315 m/s (1,034 feet/second) |
| Effective range         | 50 m (55 yards)             |



**Tiểu liên 7,62 ly kiểu PPSH-41 của Nga-Sô  
kiểu 50 của Trung-Cộng**

20

Tiểu liên 7,62 ly PPSH-41 đã được Nga-Sô dùng rất nhiều trong Đệ II Thế Chiến. Súng đã được Trung Cộng chế-tạo rập theo và trở thành vũ-khí chủ-ban sử-dụng trong chiến trận Triều-Tiên. Súng có nhịp độ tác-xạ khá cao và được chế tạo một cách hoàn hảo. Cần chôn nhịp bắn ở ngay phía trước cò súng; khi bắn từ đồng thì áp cần về phía trước, nếu muốn bắn từ đồng thì kéo cần về phía sau. Loại súng này đã được Việt cộng sử-dụng rất nhiều tại miền Nam Việt Nam.

**Đặc Tính**

|                         |                                                          |
|-------------------------|----------------------------------------------------------|
| Cỡ nòng                 | 7,62 ly                                                  |
| Loại đạn                | Đạn súng lục 7,62 ly loại P của Nga-Sô                   |
| Cơ hành                 | Giật hậu, tự động hoặc bán tự động                       |
| Băng đạn                | Băng đạn cong chứa 35 viên<br>Băng đạn tròn chứa 71 viên |
| Chiều dài toàn thể      | 838 ly                                                   |
| Trọng lượng cơ băng đạn | 3,7 kg                                                   |
| Nhịp bắn tối đa         | 700-750 viên/phút                                        |
| Nhịp bắn thực hành      | 150 viên/phút                                            |
| Sơ tốc                  | 510 thước/giây                                           |
| Viên xạ hữu dụng        | 200 thước                                                |

**SOVIET 7.62MM SUBMACHINE GUN PPSH-41  
CHICOM, TYPE 50**

The 7.62mm submachine gun PPSH-41 was used extensively by the Soviets during World War II. It has since been copied by the ChiComs. (It was the primary weapon used by them during the Korean War.) It has a high cyclic rate of fire, and it is ruggedly constructed. The selector lever, located just forward of the trigger, is pushed forward for full automatic fire and to the rear for semiautomatic fire. This weapon is used by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                         |                                   |
|-------------------------|-----------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                            |
| Ammunition              | Soviet pistol cartridge<br>Type P |
| Operation               | Blowback, full or semi-automatic  |
| Magazine type, capacity | Curved box, 35 rounds             |
| Overall length          | 838 mm (33 inches)                |
| Weight with magazine    | 3.7 kg (8.2 pounds)               |
| Cyclic rate of fire     | 700 to 750 rounds/minute          |
| Practical rate of fire  | 150 rounds/minute                 |
| Muzzle velocity         | 510 m/s (1,640 feet/second)       |
| Effective range         | 200 m (220 yards)                 |





# TIÊU-LIÊN 7,62 LY K-50/PFSH-41 TRUNG CỘNG BIẾN CHẾ

Đây là loại tiêu-liên được Trung-Cộng biến-chế từ súng PFSH-41 của Nga-Sô và K-50 của Trung-Cộng. Súng có nhịp bắn rất cao và có thể bắn tự-dộng hoặc bắn bán tự-dộng tùy theo cách đổi cần chọn lựa nhịp bắn. Cần chọn lựa nhịp bắn này ở ngay phía trước cơ súng. Muốn bắn tự-dộng ta đẩy cần chọn nhịp bắn về phía trước. Súng bắn từ vị-thế cơ bắn mở. Bàng sắt giống như kiểu bàng sắt của tiêu liên MAT-49 của Pháp. Loại súng này đã được Việt-Cộng sử-dụng rất nhiều tại chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

|                         |                                                          |
|-------------------------|----------------------------------------------------------|
| Cỡ nòng                 | 7,62 ly                                                  |
| Bắn                     | Súng lục Nga-Sô loại P                                   |
| Cơ-hành                 | Giật hãm, bắn tự-dộng và bán tự-dộng                     |
| Băng đạn                | Băng đạn cong chứa 35 viên<br>Băng đạn tròn chứa 71 viên |
| Chiều dài toàn thể      | 749 ly                                                   |
| Trọng lượng cơ băng đạn | 3,8 kg                                                   |
| Nhịp bắn tối đa         | 700 - 750 viên/phút                                      |
| Nhịp bắn thực hành      | 100 viên/phút                                            |
| Sơ tốc                  | 510 thước/giây                                           |
| Viên xạ hãm đạn         | 200 thước                                                |

# NVA 7.62MM SUBMACHINE GUN, K-50

This weapon is an NVA modification of the Soviet PFSH-41 and the ChiCom Type 50 submachine gun. It has a high cyclic rate of fire and can be fired either on full or semiautomatic depending on the position of the selection lever located in front of the trigger. Full automatic is with the lever forward. This weapon is fired from the open bolt position. The metal stock is identical to that used on the MAT-49 French submachine gun. This weapon is used extensively by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                                 |
|-------------------------|---------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                          |
| Ammunition              | Soviet pistol cartridge, Type P |
| Operation               | Blowback, full or semiautomatic |
| Magazine type, capacity | Curved box, 35 rounds           |
| Overall length          | 749 mm (29.5 inches)            |
| Weight with magazine    | 3.8 kg (8.4 pounds)             |
| Cyclic rate of fire     | 700 to 750 rounds/minute        |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute               |
| Muzzle velocity         | 510 m/s (1,640 feet/second)     |
| Effective range         | 200 m (220 yards)               |



**Tiểu liên "SUDAYEV" 7,62 LY KIỂU M.1943  
CỦA NGA-SÔ - KIỂU 43 TRUNG-CỘNG**

Tiểu-liên PPS kiểu 1943 cỡ 7,62 ly là loại súng chế tạo một cách đơn giản theo súng tiểu liên PPSH-41. Súng có ống ngắm ban đầu và có thể gấp lại khi cần để giúp dễ dàng khi di chuyển. Súng hoàn toàn bắn tự động nhưng cũng có thể bắn phát một nếu ta bóp cò thật nhẹ nhàng. Bộ phận hiệu chỉnh được hàn ở đầu ống che nòng. Súng bắn từ vị trí cơ bản mở với băng đạn ở tai chốt. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng vũ-khí này tại Miền Nam Việt-Nam.

**ĐẶC TÍNH**

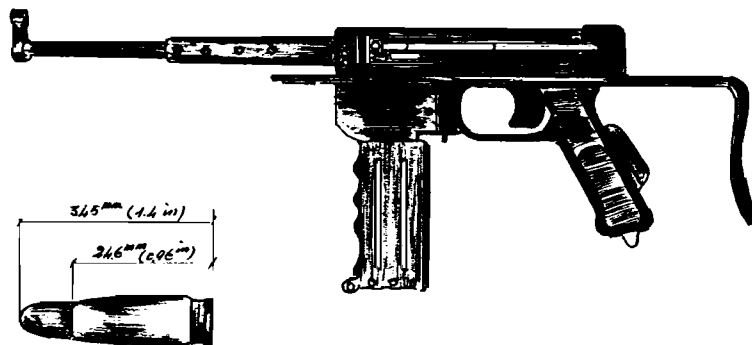
|                          |                            |
|--------------------------|----------------------------|
| Cỡ nòng                  | 7,62 ly                    |
| Đạn                      | Đạn súng lục Nga-Sô loại P |
| Cơ-hành                  | Giật hãm, bắn tự-động      |
| Băng đạn                 | Băng đạn cong chứa 35 viên |
| Chiều dài toàn thể       | 831 ly                     |
| Trọng lượng có băng đạn  | 3,3 kg                     |
| Nhịp độ tác xạ tối đa    | 650 viên/phút              |
| Nhịp độ tác xạ thực hành | 100 viên/phút              |
| Sơ tốc                   | 509 thước/giây             |
| Viên xạ hãm dừng         | 200 thước                  |

**SOVIET 7.62MM SUBMACHINE GUN: MODEL M-1943 (PPS)  
CHICOM, TYPE 43**

The 7.62mm PPS submachine gun is a simplified copy of the PPSH-41. The stock is hinged, and it can be folded for ease in carrying. The weapon fires automatic, but it can also fire single shots by trigger manipulation. A compensator is welded to the barrel jacket. The weapon fires from an open bolt with the magazine in place. This weapon is used by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                         |                                 |
|-------------------------|---------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                          |
| Ammunition              | Soviet pistol cartridge, Type P |
| Operation               | Blowback, fully automatic only  |
| Magazine type, capacity | Curved box, 35 rounds           |
| Overall length          | 831 mm (32.7 inches)            |
| Weight with magazine    | 3.3 kg (7.5 pounds)             |
| Cyclic rate of fire     | 650 rounds/minute               |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute               |
| Muzzle velocity         | 509 m/s (1,650 feet/second)     |
| Effective range         | 200 m (200 yards)               |



# TIÊU LIÊN MAT-49 BIẾN CHẾ CỖ 7,62 LY CỦA VIỆT CÔNG

Loại tiêu-liên này được Việt-Cộng biến cải từ loại tiêu-liên MAT-49 của Pháp. Sự biến cải này gồm việc thay nòng 9 ly bằng loại nòng 7,62 ly, giống cỡ nòng tiêu-liên PPSH-41 của Nga-Sô và tiêu-liên K-50 của Trung-Cộng và việc thay bằng đạn để có thể bắn với loại đạn 7,62 ly. Tiêu-liên MAT-49 biến cải khó phân biệt với tiêu-liên MAT-49 nguyên thủy của Pháp, chỉ ở một điểm có thể giúp phân biệt giữa hai loại súng đó là chiều dài nòng. Chiều dài trung-bình của nòng súng MAT-49 nguyên thủy của Pháp là 208 ly trong khi nòng súng MAT-49 biến cải của Việt-Cộng dài 260 ly. Loại súng này đã được Việt-Cộng sử dụng rất nhiều trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC-TÍNH

|                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| Cỡ nòng                 | 7,62 ly                        |
| Đạn                     | Đạn súng lục loại P của Nga-Sô |
| Cơ-hành                 | Giật hâu, bắn tự động          |
| Chiều dài toàn thể      | 762 ly                         |
| Trọng lượng cơ bằng đạn | 4,2 kg                         |
| Băng đạn                | Loại hộp 32 viên               |
| Whip bắn thực hành      | 100 viên/phút                  |
| Sơ tốc                  | 500 thước/giây                 |
| Viên xạ hâu đạn         | 150 thước                      |

# VIET CONG 7.62MM SUBMACHINE GUN (MODIFIED MAT-49)

This 7.62mm submachine gun is a modification of the popular French 9mm MAT-49. The modification primarily consists of replacing the 9mm barrel with the 7.62mm barrel used on the Soviet PPSH-41 or the Chi-Com K-50 submachine guns and alteration of the magazine to accept the 7.62mm Type P cartridge. The modified MAT-49 is difficult to distinguish from the 9mm version. The only visual differences are the length of the barrel and the front sight. The normal 9mm version has a 208 mm barrel, whereas the 7.62mm modified version has a 260 mm barrel. This weapon is used extensively by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                                 |
|-------------------------|---------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                          |
| Ammunition              | Soviet pistol cartridge, Type P |
| Operation               | Blowback, automatic only        |
| Overall length          | 762 mm (30 inches)              |
| Weight loaded           | 4.2 kg (9.2 pounds)             |
| Magazine type, capacity | Box, 32 rounds                  |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute               |
| Muzzle velocity         | 500 m/s (1,640 feet/second)     |
| Effective range         | 150 m (165 yards)               |



# TIÊU LIÊN CỎ 7,92 LY KIỂU MP-43/44 CỦA ĐỨC

Tiêu liên MP-44 là kết quả thí nghiệm của người Đức trong Thế Chiến thứ hai để có một loại vũ khí có thể tổng hợp các đặc tính của loại súng trường, súng tiểu liên và súng lục. Hệ thống cơ hành chuyển bằng sức hơi của súng này cũng một loại với hệ thống cơ hành súng tiểu liên xung kích AK của Nga-Sô. Loại đạn 7,92 ly ngắn dùng với súng này là loại đạn 7,9 ly ngắn như đạn MASCHINEN KARBINER PATRONE S và đạn súng lục cỡ 43.

## ĐẶC-TÍNH

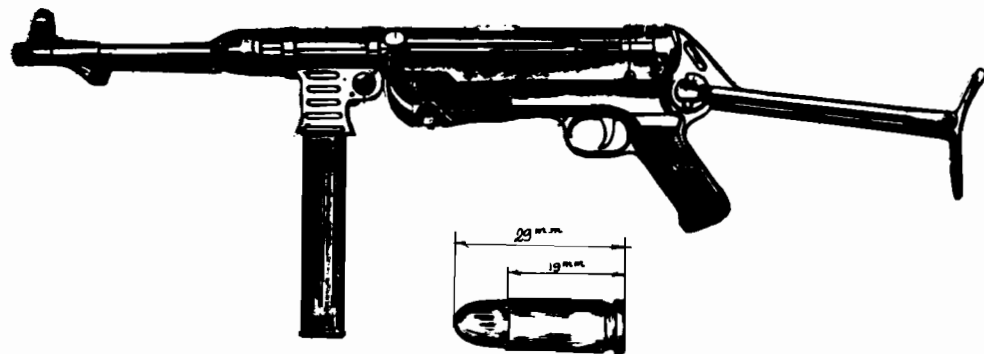
|                         |                                                      |
|-------------------------|------------------------------------------------------|
| Cỡ nòng                 | 7,92 ly                                              |
| Đạn                     | 7,92 ly ngắn                                         |
| Cơ hành                 | Vận chuyển bằng sức hơi, bắn tự động và bắn tự động. |
| Băng đạn                | Hộp 30 viên                                          |
| Chiều dài toàn thể      | 932 ly                                               |
| Trong lượng có băng đạn | 4,53 kg                                              |
| Nhịp bắn tối đa         | 800 viên/phút                                        |
| Nhịp bắn thực hành      | 120 viên/phút                                        |
| Sơ tốc                  | 686 thước/giây                                       |
| Viên xa hữu dụng        | 200 thước (bắn tự động)                              |
|                         | 400 thước (bắn tự động)                              |

# GERMAN 7.92MM SUBMACHINE GUN: MODEL MP-43/44

The MP-44 was the result of the Germans' attempt during World War II to design a weapon which would combine features of rifles, submachine guns, and pistols. The unusual gas-operating system of this weapon was used as the basis for design of the system used in the Soviet AK assault rifle. The 7.92mm short cartridge used in this weapon is known variously as the 7.9mm short infantry cartridge, the Maschinen Karabiner Patrone S, and the pistol cartridge 43.

## CHARACTERISTICS

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Caliber                 | 7.92mm                      |
| Ammunition              | 7.92mm short cartridge      |
| Operation               | Gas, full or semiautomatic  |
| Magazine type, capacity | Box, 30 rounds              |
| Overall length          | 932 mm (36.7 inches)        |
| Weight with magazine    | 4.53 kg (10 pounds)         |
| Cyclic rate of fire     | 800 rounds/minute           |
| Practical rate of fire  | 120 rounds/minute           |
| Muzzle velocity         | 686 m/s (2,250 feet/second) |
| Effective range         |                             |
| Automatic fire          | 200 m (220 yards)           |
| Semiautomatic fire      | 400 m (440 yards)           |





**TIÊU LIÊN SCHMEISSER ( MP-38/MP-40 ) CỠ 9 LY CỦA ĐỨC.**

Tiêu-liên SCHMEISSER cỡ 9 ly có hai kiểu, kiểu MP-38 và MP-40. Hai kiểu súng đều giống nhau chỉ trừ một vài thay đổi nhỏ. Đặc điểm của loại súng này là cách cấu tạo đơn giản và vận chuyển rất tốt, ít khi bị trở ngại tạo xạ. Đầu tiên súng được trang bị cho hạ-lương nhảy-dù và quân biệt hiện nay Việt Cộng đã sử dụng loại súng này.

**ĐẶC TÍNH**

|                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| Cỡ nòng                  | 9 ly                  |
| Dạn                      | 9 ly Parabellum       |
| Cơ-hành                  | Giật hậu, bắn tự-động |
| Băng đạn                 | Loại hộp chứa 32 viên |
| Chiều dài toàn thể       | 86 ly                 |
| Trọng lượng với băng đạn | 4,5 kg                |
| Nhịp bắn tối đa          | 450 - 540 viên/phút   |
| Nhịp bắn thực hành       | 120 - 180 viên/phút   |
| Sơ-tốc                   | 320 thước/giây        |
| Viên xạ hữu dụng         | 200 thước             |

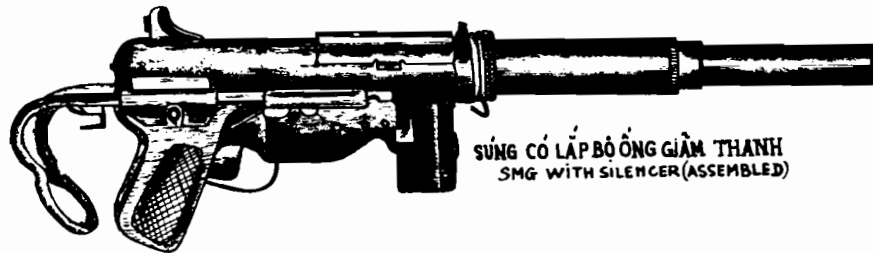
**GERMAN 9MM SUBMACHINE GUN SCHMEISSER (MP-38/MP-40)**

The German 9mm Schmeisser is known both as a machine pistol and a submachine gun. There are two models of the weapon: the MP-38 and the MP-40. These weapons are identical except for minor manufacturing differences. They are characterized by simple construction and reliable operation. They were designed primarily for use by paratroopers. This weapon is used by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| Caliber                 | 9mm                            |
| Ammunition              | 9mm parabellum                 |
| Operation               | Blowback, fully automatic only |
| Magazine type, capacity | Box, 32 rounds                 |
| Overall length          | 86 mm (3 1/2 inches)           |
| Weight with magazine    | 4.5 kg (9.7 pounds)            |
| Cyclic rate of fire     | 450 to 540 rounds/minute       |
| Practical rate of fire  | 120 to 180 rounds/minute       |
| Muzzle velocity         | 320 m/s (1,050 feet/second)    |
| Effective range         | 200 m (220 yards)              |

# SÚNG TIỂU-LIÊN CỠ 9 LY KIỂU 37 TRUNG-CỘNG CÓ ỐNG GIÂM THANH



SÚNG CÓ LẮP BỐ ỐNG GIÂM THANH  
SMG WITH SILENCER (ASSEMBLED)



SÚNG VỚI BỐỐNG GIÂM THANH THÁO RỜI  
SMG WITH SILENCER (DISASSEMBLED)

# TIÊU LIÊN 9 LY CÓ ỐNG GIẢM THANH KIỂU 37 CỦA VIỆT-CỘNG

Súng tiêu liên này do Việt-Cộng biến chế từ tiêu-liên 9 ly kiểu 37 của Trung-Cộng bằng cách gắn thêm bộ-phần giảm thanh. Súng tiêu liên 9 ly kiểu 37 của Trung-Cộng hoàn toàn chế tạo ráp theo kiểu tiêu-liên M3A1 của Hoa-Kỳ để bắn với loại đạn 9 ly Parabellum. Việt-Cộng biến chế bộ-phần giảm thanh bằng cách khoan thêm bốn hàng lỗ trên nòng súng, mỗi hàng mười ba lỗ chạy dài theo nòng và gắn thêm hai ống giảm thanh. Đường kính của mỗi lỗ khoan trên nòng là 5 ly và lỗ cuối cùng cách buồng đạn 50 ly. Ống giảm thanh thứ nhất dài 160 ly và đường kính 40 ly ở trong đựng lưới kim khí cuốn với nilon tím. Ống thứ hai dài 170 ly, đường kính 30 ly, ở trong chứa một cuộn lưới kim khí. Hệ-thống giảm thanh này có thể làm giảm 70% tiếng nổ. Vũ-khí này đã được Việt-Cộng sử dụng tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

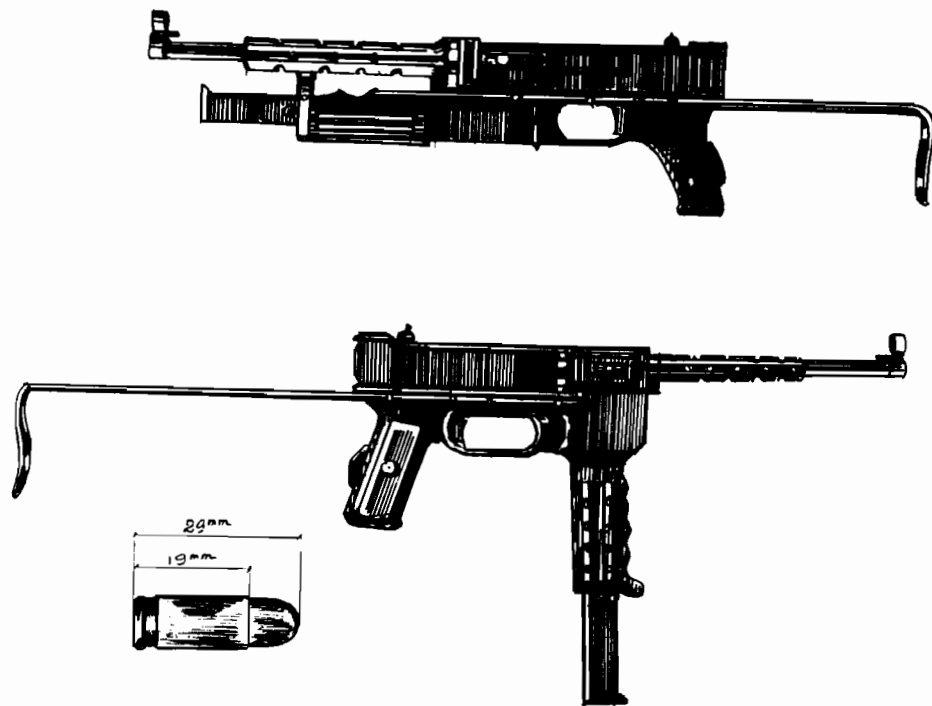
|                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| Cỡ nòng                  | 9 ly                  |
| Đạn                      | 9 ly Parabellum       |
| Cơ-hành                  | Giật hậu, bắn tự động |
| Chiều dài toàn thể       | 900 ly                |
| Chiều dài nòng           | 150 ly                |
| Trọng lượng với băng đạn | 4,08 kg               |
| Viễn xa bắn được         | 50 thước              |

# VIET CONG 9MM SUBMACHINE GUN, TYPE 37, WITH SILENCER

The Viet Cong have modified the ChiCom 9mm sub-machine gun, Type 37, by adding a silencing system. The ChiCom 9mm submachine gun, Type 37, is a copy of the US submachine gun M3A1 modified to fire the 9mm Parabellum cartridge. The silencing modification consists of drilling four rows of 13 holes each in the barrel of the weapon and attaching two silencing tubes which act as mufflers to reduce the sound of firing. The holes drilled into the barrel are 5 mm in diameter, and they extend the length of the barrel, starting 50 mm from the chamber. The first silencing tube is 160 mm in length and 40 mm in diameter; it is filled with wire mesh and oil-soaked wood. The second tube is 170 mm long and 30 mm in diameter; it is filled with wire mesh. This silencing system reduces the noise level by approximately 70%. This weapon is used by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| Caliber              | 9mm                      |
| Ammunition           | 9mm parabellum           |
| Operation            | Blowback, automatic only |
| Overall length       | 900 mm (35.5 inches)     |
| Barrel length        | 150 mm (5.9 inches)      |
| Weight with magazine | 4.08 kg (9 pounds)       |
| Effective range      | 50 m (55 yards)          |



# TIÊU LIÊN 9 LY MAT-49 CỦA PHÁP

Tiêu-liên MAT-49 cỡ 9 ly một thời gian ngắn đã được coi là loại vũ-khí tiêu chuẩn của Pháp sau Thế-Chiến-Thứ Hai. Súng trở thành vũ-khí thông dụng của Quân Đội Pháp và đã được sử-dụng rất nhiều trong thời gian Quân Đội Pháp ở Việt-Nam. Tiêu liên MAT-49 là loại vũ - khí lý tưởng của binh-chúng Nhảy-Dù và Thiết Giáp bởi vì súng có băng băng sắt có thể gấp lại được và có băng đạn vừa dùng làm tay nắm súng. Băng đạn này có thể bỏ gấp theo chiều nòng súng, khi súng không sử-dụng. Súng có tay nắm an-toàn như súng lục Colt 45 của Hoa-Kỳ. Vũ khí này đã được Việt-Cộng sử-dụng tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

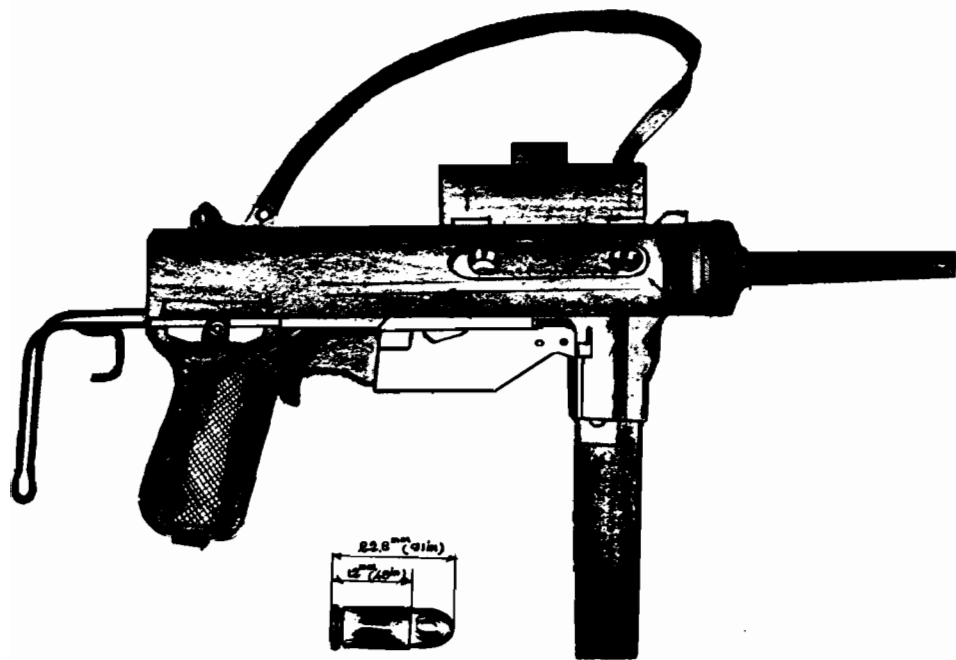
|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Cỡ nòng               | 9 ly                  |
| Đạn                   | 9 ly Parabellum       |
| Cơ-hành               | Giật hậu, bắn tự động |
| Chiều dài toàn thể    | 721 ly                |
| Trọng lượng (đầy đạn) | 4,3 kg                |
| Băng đạn              | Loại hộp 32 viên      |
| Nhịp bắn tối đa       | 600 viên/phút         |
| Nhịp bắn thực hành    | 100 viên/phút         |
| Sơ tốc                | 377 thước/giây        |
| Viễn xạ hữu dụng      | 150 thước             |

# FRENCH 9MM SUBMACHINE GUN: MODEL MAT-49

The 9mm MAT-49 submachine gun was adopted as a standard weapon by the French shortly after World War II. It quickly became popular with French troops and saw extensive service with them during their operations in Vietnam. The MAT-49 is ideal for use by armored and air-borne troops because of its telescoping metal stock and the combination magazine and hand grip which folds under the barrel when the weapon is not in use. The MAT-49 has a grip safety on the pistol grip which functions similarly to the US .45 caliber pistol. This weapon is used by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Caliber                 | 9mm                         |
| Ammunition              | 9mm parabellum              |
| Operation               | Blowback, automatic only    |
| Overall length          | 721 mm (28 inches)          |
| Weight loaded           | 4.3 kg (9.4 pounds)         |
| Magazine type, capacity | Box, 32 rounds              |
| Cyclic rate of fire     | 600 rounds/minute           |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute           |
| Muzzle velocity         | 377 m/s (1,237 feet/second) |
| Effective range         | 150 m (165 yards)           |



# TIÊU LIÊN CÔ 11 LY KIỂU 36 CỦA TRUNG CỘNG

Tiêu liên 11 ly kiểu 36 của Trung-Cộng giống loại tiêu-liên M3A1 cỡ 12 ly của Hoa-Kỳ. Tiêu liên này có thể bắn với đạn Colt 45 của Hoa-Kỳ. Súng vận chuyển theo hệ-thống giật hãm đơn-gian và bắn từ vị-thế cơ-ban mồi. Súng sẽ sẵn sàng kích hỏa khi bằng đạn được nạp và cơ bãm ở về phía sau. Được biết Việt-Cộng đã sử-dụng loại vũ khí này tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

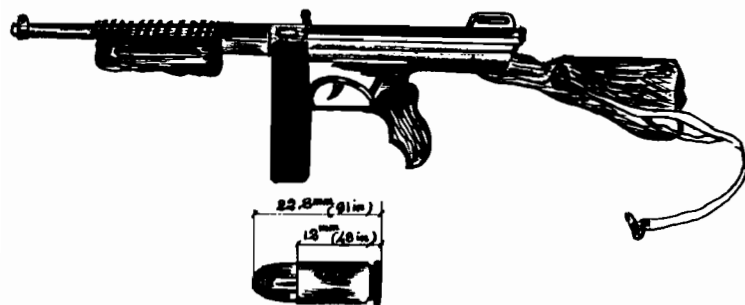
|                          |                                              |
|--------------------------|----------------------------------------------|
| Cỡ nòng                  | 11 ly                                        |
| Đạn                      | 11 ly Trung-Cộng hoặc đạn Colt 45 của Hoa-Kỳ |
| Cơ-hành                  | Giật hãm, bắn tự động                        |
| Băng đạn                 | Loại hộp chứa 30 viên                        |
| Chiều dài toàn thể       | 757 ly                                       |
| Trọng lượng với băng đạn | 4 kg                                         |
| Nhịp bắn tối đa          | 450 viên/phút                                |
| Nhịp bắn thực hành       | 100 viên/phút                                |
| Sơ tốc                   | 280 thước/giây                               |
| Viễn xạ hãm đạn          | 200 thước                                    |

# CHICOM 11MM SUBMACHINE GUN, TYPE 36

The ChiCom submachine gun, Type 36 is almost identical to the US .45 caliber submachine gun M3A1. This weapon will fire the US .45 caliber pistol cartridge. It is a simple, blowback-operated weapon, which fires from the open bolt position. With the magazine inserted and the bolt to the rear, the weapon is ready to fire. This weapon is used by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                                                |
|-------------------------|------------------------------------------------|
| Caliber                 | 11mm                                           |
| Ammunition              | ChiCom 11mm or US .45 caliber pistol cartridge |
| Operation               | Blowback, automatic only                       |
| Magazine type, capacity | Box, 30 rounds                                 |
| Overall length          | 757 mm (29.8 inches)                           |
| Weight with magazine    | 4 kg (8.9 pounds)                              |
| Cyclic rate of fire     | 450 rounds/minute                              |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute                              |
| Muzzle velocity         | 280 m/s (920 feet/second)                      |
| Effective range         | 200 m (220 yards)                              |





## TIỂU LIÊN 11 LY CỦA TRUNG CỘNG

Tiểu liên 11 ly Trung Cộng đã bắt chước giống theo Tiểu liên THOMPSON-45 của Hoa-Kỳ. Tuy nhiên một vài bộ phận ở bên trong có hơi khác với súng tiểu liên của Hoa-Kỳ. Tiểu liên 11 ly Trung-Cộng có thể bắn với đạn cỡ 45 của Hoa Kỳ. Điểm khác biệt có thể nhận thấy ngay giữa hai loại súng là tiểu liên Trung-Cộng không có bộ phận hiệu chỉnh gắn ở đầu nòng và dây đeo súng gắn bên hông băng súng và ở phía tay. Vũ khí này đã được Việt-Cộng sử dụng tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

|                          |                                                    |
|--------------------------|----------------------------------------------------|
| Cỡ nòng                  | 11 ly                                              |
| Đạn                      | Súng lục 11 ly Trung Cộng hoặc súng lục 45 Hoa-Kỳ. |
| Cơ-hành                  | Giật hậu, tự động hoặc bán tự động                 |
| Hệ thống đạn             | Hộp 20 viên hoặc băng tròn 50 viên                 |
| Chiều dài toàn thể       | 78,7 ly                                            |
| Trọng lượng với băng đạn | 5 kg                                               |
| Nhịp bắn tối đa          | 600 - 700 viên/phút                                |
| Nhịp bắn thực hành       | 100 viên/phút                                      |
| Số tốc                   | 280 thước/giây                                     |
| Viễn xạ hữu dụng         | 274 thước                                          |

## CHICOM 11MM SUBMACHINE GUN

The ChiCom 11mm submachine gun is a close copy of the US .45 caliber Thompson submachine gun. Although some of the internal parts differ slightly from the US model, US .45 caliber ammunition can be fired from this weapon. The primary visible differences between the ChiCom and US models are the lack of a muzzle compensator on the ChiCom model and the fact that the sling on the ChiCom model is attached to the side of the stock and hand guard. This weapon is used by the Viet Cong.

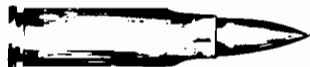
## CHARACTERISTICS

|                         |                                                 |
|-------------------------|-------------------------------------------------|
| Caliber                 | 11mm                                            |
| Ammunition              | ChiCom 11mm or US .45 caliber pistol cartridges |
| Operation               | Blowback, full or semi-automatic                |
| Magazine type, capacity | Box, 20 rounds; drum, 50 rounds                 |
| Overall length          | 78.7 mm (31 inches)                             |
| Weight with magazine    | 5 kg (11 pounds)                                |
| Cyclic rate of fire     | 600 to 700 rounds/minute                        |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute                               |
| Muzzle velocity         | 280 m/s (920 feet/second)                       |
| Effective range         | 274 m (300 yards)                               |



55.9 mm (22.1 in)

54.6 mm (2.15 in)



**TIÊU LIÊN XUNG KÍCH KALASHNIKOV (AK-47) CỠ 7,62 LY  
CỦA NGA SỔ, KIỂU 56 CỦA TRUNG CỘNG**

Tiêu liên 7,62 ly AK-47 là loại vũ khí tiêu chuẩn dùng trong Quân-Lực Nga Sổ và nhiều nước trong khối Cộng-Sản. Súng có hai loại băng: Loại băng gỗ và loại băng sắt (có thể gấp lại được). Sự khác biệt về trọng lượng và về chi-tiết giữa hai kiểu súng rất ít, không đáng kể. Việt-Cộng đã sử dụng loại vũ khí này trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

**ĐẶC TÍNH**

|                         |                                                   |
|-------------------------|---------------------------------------------------|
| Cỡ nòng                 | 7,62 ly                                           |
| Đạn                     | Loại M.1943 có vành Nga - SỔ                      |
| Cơ-hành                 | Vận chuyển bằng súng hơi, tự động và bán tự động. |
| Chiều dài toàn thể      | 86,5" ly                                          |
| Băng đạn                | Loại hộp cong chứa 30 viên                        |
| Trọng lượng có băng đạn | 4,3 kg                                            |
| Nhíp bắn tối đa         | 600 viên/phút                                     |
| Nhíp bắn thực hành      | 100 viên/phút                                     |
| Sơ tốc                  | 710 thước/giây                                    |
| Viên xạ hữu dụng        | 300 thước                                         |
| Viên xạ tối đa          | 2500 thước                                        |

**SOVIET 7.62MM ASSAULT RIFLE: MODEL AK47 (KALASHNIKOV)  
CHICOM, TYPE 56**

The Soviet 7.62mm assault rifle is the standard infantry weapon used in the USSR and most other Communist bloc nations. It is used both with the wooden stock and the folding metal stock shown on the opposite page. The differences between the two models in weight and other details are very minor. This weapon is used by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                         |
| Ammunition              | Soviet M1943 rimless cartridge |
| Operation               | Gas, full or semiautomatic     |
| Magazine type, capacity | Curved box, 30 rounds          |
| Overall length          | 86.5 mm (34.25 inches)         |
| Weight with magazine    | 4.3 kg (9.48 pounds)           |
| Cyclic rate of fire     | 600 rounds/minute              |
| Practical rate of fire  | 100 rounds/minute              |
| Muzzle velocity         | 710 m/s (2,330 feet/second)    |
| Effective range         | 300 m (330 yards)              |
| Maximum range           | 2,500 m (2,700 yards)          |

40 A



## TIÊU-LIÊN XUNG-KÍCH 7, 62 LY KIỂU 58 TIẾP-KHÁC.

Vũ khí này là vũ khí cá nhân tiêu-chuẩn của Quân-Lực Tiệp-Khắc thay thế kiểu súng trường 52/57, súng chuyển-vận bằng hơi, bán bằng ở a n hộp và có bộ-phần điều-chỉnh (chọn lựa) n h i p bắn. Cả 2 loại tiêu-liên kiểu 58 và súng trường 52/57 đều bắn loại đạn M43 ngắn của Nga-Sô m a Tiệp-Khắc bất chấp kiểu đồ chế-tạo và đất, cho chỉ danh đạn kiểu 57. Dù rằng, bộ ngoài tiêu-liên xung-kích kiểu 58 giống như súng AK-47 nhưng sự chuyển-vận bên trong khác nhau xa.

Loại tiêu-liên xung-kích kiểu 58 này có 2 loại : bằng gỗ và bằng sắt xếp lại được và có chỉ danh là VZ-58P và VZ-58V.

## ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT.

|                          |                                      |
|--------------------------|--------------------------------------|
| Cỡ                       | 7,62 ly (đạn M57)                    |
| Chuyển vận               | Bằng hơi, bán tự-dộng và bán tự-dộng |
| Nhịp độ tác xạ           | 800 viên/phút (thảo hành)            |
| Cách nạp đạn             | Bằng đạn 30V.                        |
| Trọng lượng chưa nạp đạn | 3,555 kg                             |
| Chiều dài toàn thể       | 844 Ly.                              |
| Tầm hiệu lực             | 540 thước.                           |

## CZECHOSLOVAKIAN 7.62MM ASSAULT RIFLE: MODEL 58

The 7.62mm Model 58 assault rifle is the current standard individual weapon of the Czechoslovakian armed forces. It replaced the Model 52/57 rifle. This weapon is gas-operated, box magazine-fed, and select-fired. Both the Model 58 assault rifle and the Model 52/57 rifle are chambered for the Czech copy of the Soviet M43 short round, Model 57 cartridge. Although the Model 58 assault rifle is similar in appearance to the Soviet AK47 assault rifle, the internal functioning differs considerably. This weapon is available in both wooden stock and folding, metal stock versions, designated VZ-58P and VZ-58V respectively.

## CHARACTERISTICS

|                         |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm (M-57 cartridge)     |
| Operation               | Gas, full and semiautomatic |
| Magazine type, capacity | Box, 30 rounds              |
| Overall length          | 33.2 inches                 |
| Weight without magazine | 6.9 pounds                  |
| Practical rate of fire  | 800 rounds/minute           |
| Muzzle velocity         | 2,310 feet/second           |
| Effective range         | 540 m                       |



**CARBINE BÁN TỰ ĐỘNG SIMONOV KIỂU "SKS" CỠ  
7,62 LY CỦA NGÃ SỎ, KIỂU 56 TRUNG CỘNG**

Súng Simonov "SKS" 7,62 ly của Ngã-Sỏ là loại súng Carbine đầu tiên được chế tạo để bắn với loại đạn 7,62 ly không vành. Súng được sử dụng rất nhiều không những trong Quân Lực Ngã-Sỏ mà còn ở các nước chư hầu Ngã-Sỏ nữa. Súng SKS đã được Trung-Cộng mượn kiểu chế tạo rập theo lấy tên kiểu 56.

Súng SKS khi thì gọi là súng trường khi thì gọi là súng Carbine nhưng theo tiêu chuẩn của Hoa-Kỳ thì nó là loại súng trường. Súng dễ nhận dạng ở chỗ có lưỡi lê gắn liền, lưỡi lê này có thể gấp lại phía dưới họng khí không sử dụng và súng còn có hộp đạn hình tam giác lộ ra ở ngay phía trước sắt che cò. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng loại súng này tại Miền Nam Việt-Nam.

**ĐẶC TÍNH**

|                          |                                      |
|--------------------------|--------------------------------------|
| Cỡ nòng                  | 7,62 ly                              |
| Nam                      | M.1943 cỡ 7,62 ly không vành, Ngã-Sỏ |
| Cơ hành                  | Vận chuyển súc hơi, bắn bán tự động  |
| Bình đạn                 | Hộp 10 viên                          |
| Chiều dài toàn thể       | 1022 ly                              |
| Trọng lượng với bình đạn | 4 kg                                 |
| Số tốc                   | 725 thước/giây                       |
| Viễn xa bắn đúng         | 400 thước                            |
| Viễn xa tối đa           | 2500 thước                           |

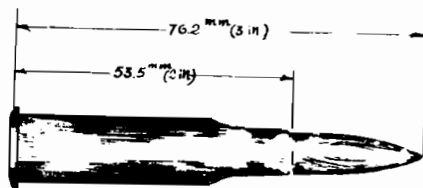
**SOVIET 7.62MM CARBINE: MODEL SKS (SIMONOV)  
CHICOM, TYPE 56**

The Soviet 7.62mm SKS is the first carbine or rifle adopted by the Soviets which is chambered for the 7.62mm rimless cartridge. It is widely used by the Soviet forces as well as those in the satellite countries. An exact copy of the weapon is also produced by Communist China as the Type 56.

The SKS is variously described as a rifle or a carbine, but by US Army standards it is a rifle. It is easily identified by the attached bayonet which folds underneath the barrel when not in use and by the triangular portion of the magazine which protrudes through the underside of the stock. The SKS is used by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| Caliber                 | 7.62mm                         |
| Ammunition              | Soviet M1943 rimless cartridge |
| Operation               | Gas, semiautomatic             |
| Magazine type, capacity | Integral box, 10 rounds        |
| Overall length          | 1,022 mm (40.2 inches)         |
| Weight with magazine    | 4 kg (8.8 pounds)              |
| Muzzle velocity         | 725 m/s (2,411 feet/second)    |
| Effective range         | 400 m (440 yards)              |
| Maximum range           | 2,500 m (2,700 yards)          |





**SÚNG CARBINE MOSIN-NAGANT CỖ 7,62 LY KIỂU 1944 CỦA  
NGA SÔ/KIỂU 53 CỦA TRUNG-CỘNG**

Súng Carbine Mosin-Nagant 7,62 ly được coi là loại vũ khí tiêu chuẩn dùng trong Quân-Lục Nga-Sô. Nay súng được Trung-Cộng mượn kiểu chế tạo và sử dụng rất nhiều. Súng Mosin-Nagant này có loại lỗ gài liền vào súng và có thể gập lại khi không dùng tới.

Những điểm khác biệt chính giữa súng của Nga Sô và Trung-Cộng là dấu hiệu đóng trên hộp cơ-bám và băng gỗ. Băng súng Trung-Cộng được làm bằng loại gỗ mềm trong khi băng súng Nga-Sô được chế tạo bằng loại ván ép. Súng này đã được Việt-Cộng sử dụng rất nhiều trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

**ĐẶC TÍNH**

|                                  |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|
| Cỡ nòng                          | 7,62 ly                         |
| Dạn                              | Cỡ 7,62 ly có vành của Nga - Sô |
| Cơ hành                          | Vận chuyển bằng tay             |
| Băng đạn                         | Gập 5 viên                      |
| Chiều dài toàn thể (lưỡi lê gập) | 1016 ly                         |
| Trọng lượng cơ băng đạn          | 3,9 kg                          |
| Sơ tốc                           | 822 thước/giây                  |
| Viên xa hữu dụng                 | 400 thước                       |
| Viên xa tối đa                   | 3200 thước                      |

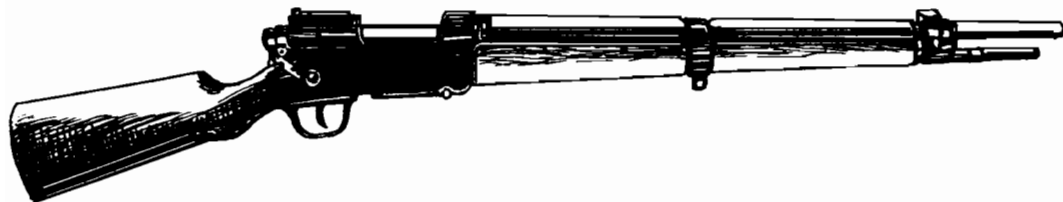
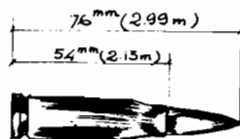
**SOVIET 7.62MM CARBINE: MODEL 1944 (MOSIN-NAGANT)  
CHICOM, TYPE 53**

The 7.62mm Mosin-Nagant carbine was the standard weapon of the Soviet ground forces. It has been copied by the Chinese Communists, and it is widely used by their forces. The Mosin-Nagant is equipped with a hinged bayonet which folds to the rear when not in use.

The primary differences between the Soviet and ChiCom versions are the markings on top of the receiver and the wooden stock. The stock of the ChiCom version has a solid piece of relatively soft wood, whereas the Soviet stock is made of laminated wood. The weapon is used extensively by the Viet Cong.

**CHARACTERISTICS**

|                                |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|
| Caliber                        | 7.62mm                        |
| Ammunition                     | Soviet M1908 rimmed cartridge |
| Operation                      | Bolt action                   |
| Magazine type, capacity        | Integral box, 5 rounds        |
| Overall length without bayonet | 1,016 mm (40 inches)          |
| Weight with magazine           | 3.9 kg (8.6 pounds)           |
| Muzzle velocity                | 822 m/s (2,700 feet/second)   |
| Effective range                | 400 m (440 yards)             |
| Maximum range                  | 3,200 m (3,500 yards)         |



## SÚNG TRƯỜNG MAS-36 CỠ 7,5 LY CỦA PHÁP

Súng MAS-36 cỡ 7,5 ly là loại súng trường có hộp đạn giống kiểu súng Mauser. Khối cơ búa của loại súng trường này giống loại cơ búa của súng Mauser chỉ khác là hai mấu khóa cơ búa của súng MAS-36 ở lùi về phía sau. Vì thế cơ búa di động ngắn hơn và không tốt bằng loại súng Mauser, hai mấu khóa cơ búa ở đằng trước. Loại súng MAS-36 không có bộ phận khóa an toàn.

Súng trường MAS-36 dễ nhận dạng nhờ có chốt tháo dây hộp đạn, có một rãnh ở trong buồng đạn có thể ấn đạn vào trong hộp đạn và có lưỡi iê loại xiên đứng trong một ống đỡ ở phía dưới nòng khi không dùng. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng loại vũ khí này tại Miền Nam Việt-Nam.

## ĐẶC TÍNH

|                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| Cỡ nòng            | 7,5 ly              |
| Dạn                | 7,5 ly của Pháp     |
|                    | loại M-1929         |
| Cơ hành            | Vận chuyển bằng tay |
| Chiều dài toàn thể | 1018 ly             |
| Trọng lượng        | 3,76 kg             |
| Băng đạn           | Chứa 5 viên         |
| Sơ tốc             | 823 thước/giây      |
| Viễn xa hiệu dụng  | 400 thước           |
| Viễn xạ tối đa     | 3200 thước          |

## FRENCH 7.5MM RIFLE MODEL MAS-36

The MAS-36 is a 7.5mm rifle with a modified Mauser magazine. The bolt action of this rifle is a Mauser-type, except that the dual locking lugs of the bolt are much farther to the rear. This results in a shortened bolt stroke, but it is a weaker locking device than the conventional Mauser front lug type. This weapon has no mechanical safety device.

The MAS-36 rifle is easily identified by a slide button floor plate magazine release, the cuts in the receiver which allow finger-pressing cartridges into the magazine, and the skewer-type bayonet which is carried reversed in a tube below the barrel when not in use. This rifle is used by the Viet Cong.

## CHARACTERISTICS

|                         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| Caliber                 | 7.5mm                         |
| Ammunition              | 7.5mm French M1929 cartridges |
| Operation               | Bolt action                   |
| Overall length          | 1,018 mm (40.1 inches)        |
| Weight                  | 3.76 kg (8.3 pounds)          |
| Magazine type, capacity | Integral box, 5 rounds        |
| Muzzle velocity         | 823 m/s (2,700 feet/second)   |
| Effective range         | 400 m (440 yards)             |
| Maximum range           | 3,200 m (3,500 yards)         |

